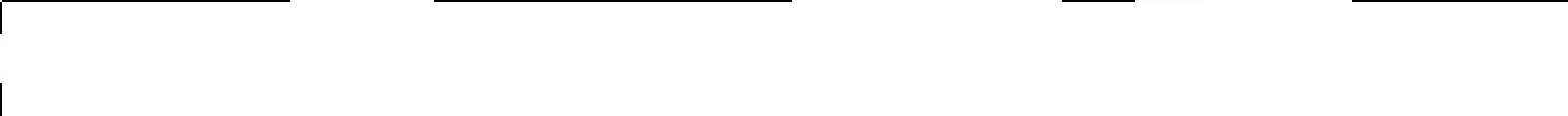
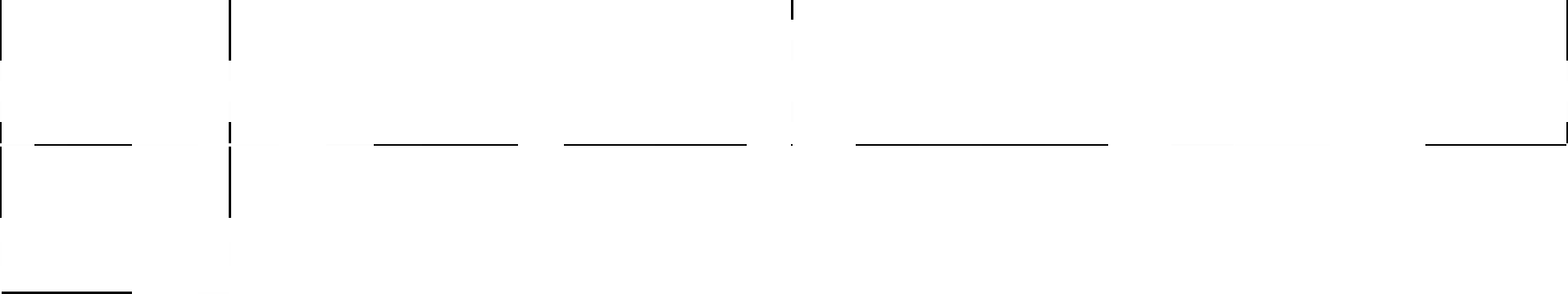
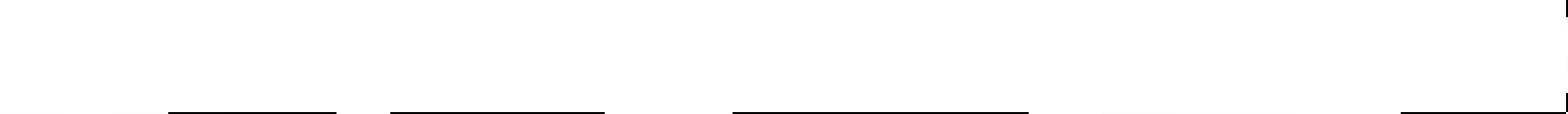
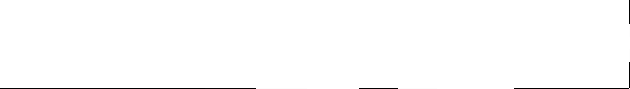
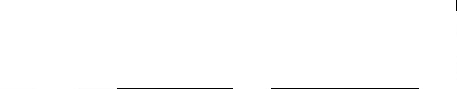
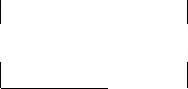
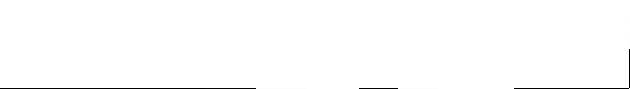
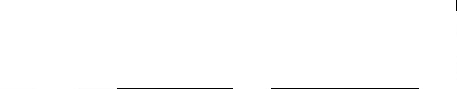
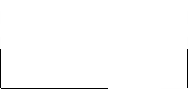
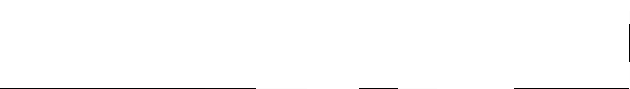
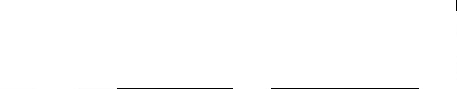
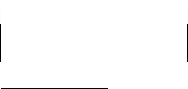
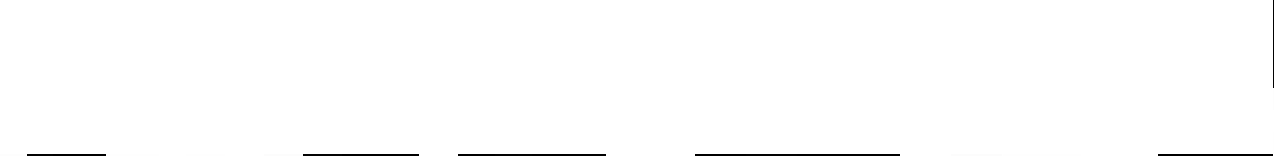
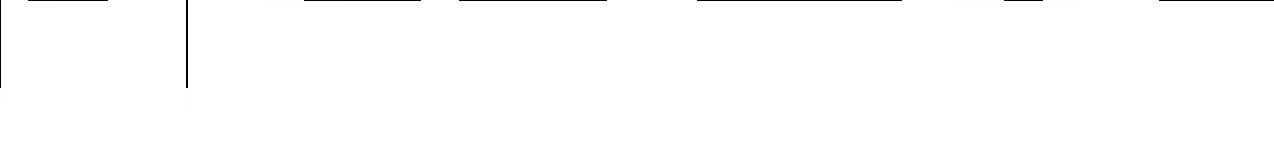
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | CÔNG TY CP GIẢI PHÁP PHẦN MỀM TÀI CHÍNH | Mã hiệu: DTCK\_UTTB |
| **TÀI LIỆU ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ**  **CHỨNG KHOÁN** | Ngày có hiệu lực: |
| Lần ban hành: 01 |
| **NGHIỆP VỤ ỨNG TRƯỚC TIỀN BÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN & TÍNH NĂNG HỖ TRỢ TRÊN HỆ THỐNG FLEX CUSTODIAN**  **(Version 1.0)**  Người lập **Nguyễn Quỳnh Chi**  Người hiệu chỉnh Người phê duyệt  ***Hà nội, 07-2012*** | | |



BẢN GHI NHẬN THAY ĐỔI TÀI LIỆU

\*T - Thêm mới S - Sửa đổi X - Xoá



Ngày thay đổi

Vị trí

Người thực hiện

Mô tả thay đổi

Phiên bản cũ/mới

# MỤC LỤC TÀI LIỆU

[MỤC LỤC TÀI LIỆU 3](#_TOC_250037)

[GIỚI THIỆU 6](#_TOC_250036)

[PHẦN 1 - TỔNG QUAN NGHIỆP VỤ 8](#_TOC_250035)

1. [QUI ĐỊNH HIỆN TẠI 8](#_TOC_250034)
   1. [Các khái niệm nghiệp vụ 8](#_TOC_250033)
   2. [Quy định pháp lý và các điểm lưu ý 12](#_TOC_250032)
      1. [Chủ thể cung cấp dịch vụ và các mô hình tổ chức dịch vụ UTTB CK 12](#_TOC_250031)
      2. [Hợp đồng và các loại sản phẩm UTTB 15](#_TOC_250030)
      3. [Các quy định về thời gian thanh toán tiền bán chứng khoán 18](#_TOC_250029)
      4. [Các quy định và lưu ý khác 20](#_TOC_250028)
2. [UTTB CHO TÀI KHOẢN QUẢN LÝ TIỀN TỔNG 22](#_TOC_250027)
   1. [Nguyên tắc chung 22](#_TOC_250026)
   2. [Các nghiệp vụ cơ bản 23](#_TOC_250025)
      1. [Đăng ký sử dụng dịch vụ UTTB 23](#_TOC_250024)
      2. [Ứng trước thủ công dùng nguồn Cty CK 25](#_TOC_250023)
      3. [Ứng trước thủ công dùng nguồn bên ngoài 29](#_TOC_250022)
      4. [Ứng trước tự động 33](#_TOC_250021)
      5. [Hoàn trả Ứng trước khi tiền bán về tài khoản 34](#_TOC_250020)
      6. [Hoàn trả Ứng trước trước hạn 36](#_TOC_250019)
      7. [Thu phí Ứng trước tiền bán 38](#_TOC_250018)
3. [UTTB CHO TÀI KHOẢN QUẢN LÝ TIỀN TẠI COREBANK 39](#_TOC_250017)
   1. [Nguyên tắc chung 39](#_TOC_250016)
   2. [Các nghiệp vụ cơ bản 40](#_TOC_250015)
      1. [Đăng ký sử dụng dịch vụ UTTB 40](#_TOC_250014)
      2. [Ứng trước thủ công dùng nguồn Cty CK 43](#_TOC_250013)
      3. [Ứng trước thủ công dùng nguồn corebank 47](#_TOC_250012)
      4. [Hoàn trả Ứng trước khi tiền bán về tài khoản 49](#_TOC_250011)
      5. [Hoàn trả Ưng trước trước hạn 52](#_TOC_250010)
      6. [Thu phí Ứng trước tiền bán 54](#_TOC_250009)
4. [CÁC BÁO CÁO VÀ TRA CỨU 55](#_TOC_250008)

PHẦN 2 – TỔ CHỨC NGHIỆP VỤ UTTB TRÊN HỆ THỐNG FLEXCUSTODIAN 57

1. [CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ NGHIỆP VỤ 57](#_TOC_250007)
   1. [Nguyên tắc tổ chức sản phẩm 57](#_TOC_250006)
   2. [Nguyên tắc thiết kế tham số sản phẩm 57](#_TOC_250005)
   3. [Nguyên tắc quản lý nợ UT 57](#_TOC_250004)
   4. [Nguyên tắc sinh mã giao dịch riêng để quản lý nghiệp vụ 58](#_TOC_250003)
   5. [Nguyên tắc xử lý khi giao tiếp với hệ thống bên ngoài 58](#_TOC_250002)
   6. [Nguyên tắc ứng dụng sản phẩm UTTB vào các nghiệp vụ khác 58](#_TOC_250001)
2. [CHI TIẾT CÁC CHỨC NĂNG TRÊN FLEX 60](#_TOC_250000)

**Trang ký**

Người lập: Nguyễn Quỳnh Chi 08/2012

Người xem xét: <Ngày>

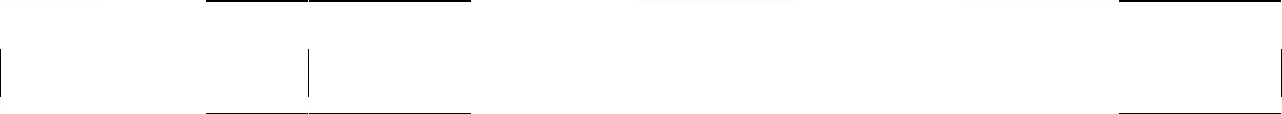
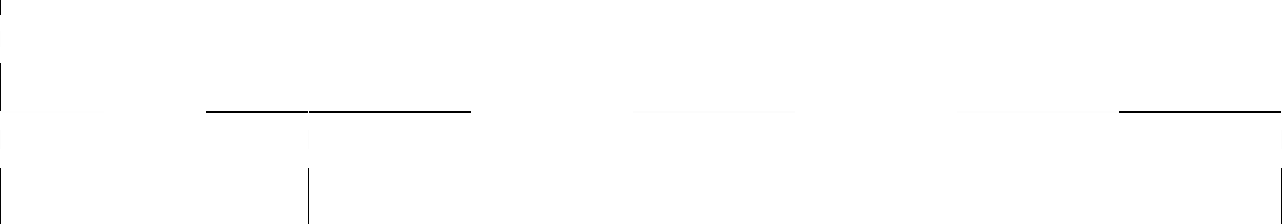
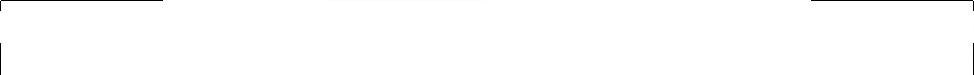
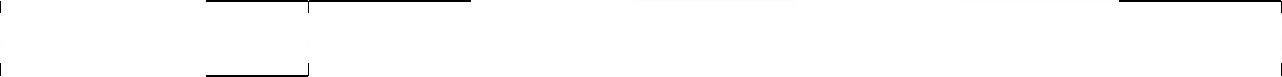
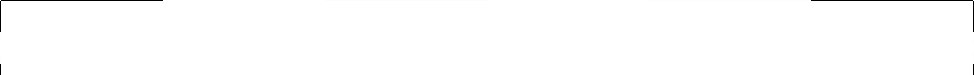
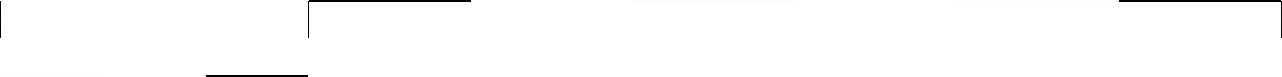
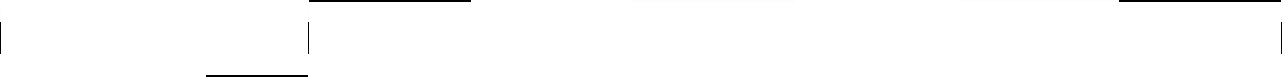
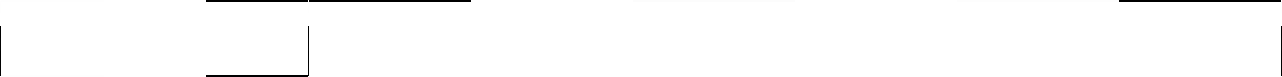
# GIỚI THIỆU.

#### Mục tiêu

Tài liệu này được sử dụng để đào tạo nghiệp vụ Ứng trước tiền bán tại Cty Chứng khoán và hướng dẫn cách sử dụng các chức năng trên chương trình FlexCustodian để hỗ trợ quản lý nghiệp vụ này.

#### Khái niệm, thuật ngữ và các từ viết tắt

Bảng 1: Các từ viết tắt



Cty

Công ty

CK

Chứng khoán

UTTB

Ứng trước tiền bán chứng khoán

UT

Ứng trước

SGDCK

Sở giao dịch chứng khoán

VSD

Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

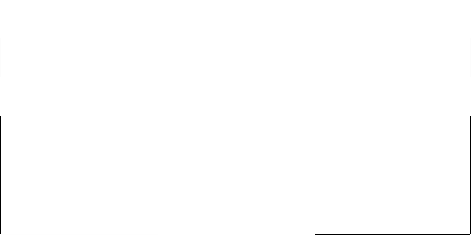
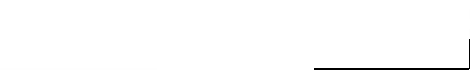
UBCK

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Từ viết đầy đủ

Từ viết tắt

#### Tài liệu tham khảo



Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán ban hành kèm theo Quyết

định số 57/QĐ-VSD

08/05/2012

Nguồn

VSD

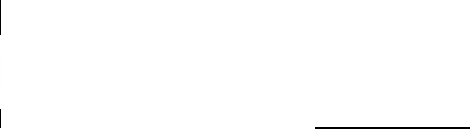
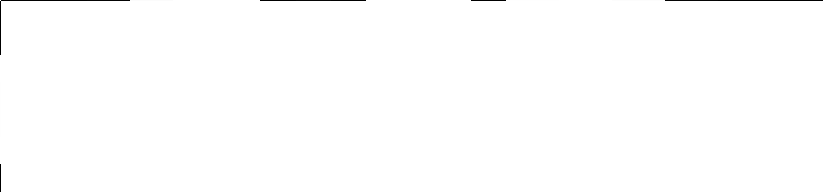
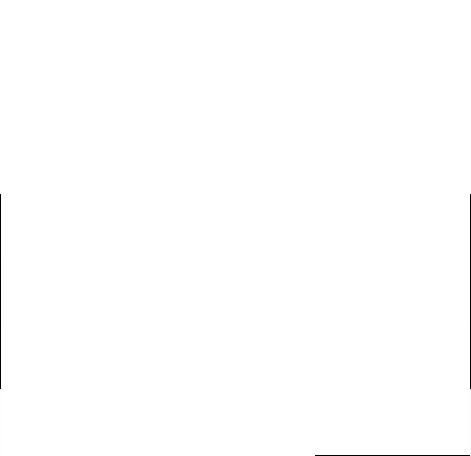
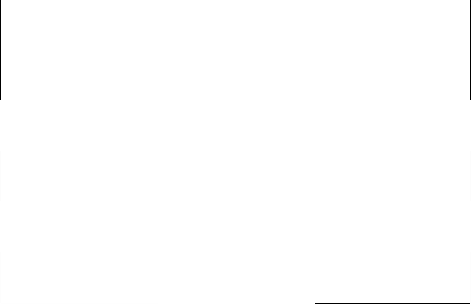
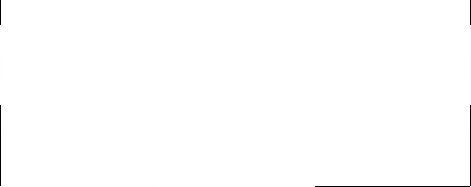
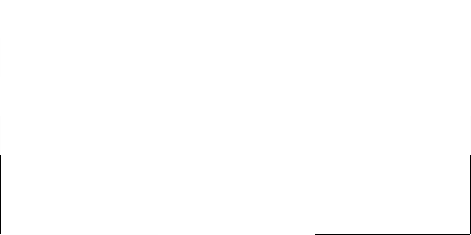
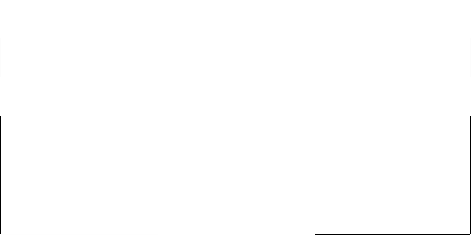
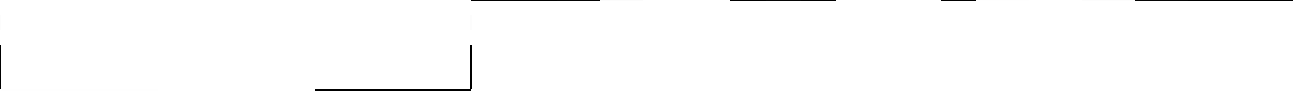
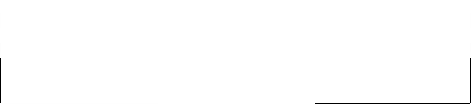
Nội dung

Quy che hoat dong bu tru va thanh toan

Ngày phát hành

Tên tài liệu





|  |  |
| --- | --- |
| Thông tư Số 06/2012/TT-BTC  (Quy định chi tiết và hướng dẫn  11/01/2012  thi hành luật Thuế Giá trị gia  tăng)  Quyết định số148/QĐ-VSD sửa 15/08/2012  đổi bổ sung 1 số điều trong Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  Quyết định 27/2007/QĐ-BTC  về Quy chế tổ chức và hoạt 24/04/2007  động của Cty CK  Quyết định 126/2008/QĐ-BTC Sửa đổi bổ sung Quyết định  27/2007/QĐ-BTC về Quy chế 26/12/2012  tổ chức và hoạt động của Cty  CK  Thông tư 07/2010/TT-NHNN Quy định về cho vay bằng đồng  Việt Nam theo lãi suất thoả 26/02/2010  thuận của tổ chức tín dụng đối  với khách hàng  Bộ luật Dân sự số 14/06/2005 33/2005/QH11. | Bộ Tài chính 06\_2012\_TT\_BTC\_T  hueGTGT.docx  VSD    quyet-dinh-148-ngay  -1582012-sua-doi-qu  Bộ Tài chính 27\_2007\_QD-BTC\_C tyCK.doc  Bộ Tài chính 126-2008-QD-BTC\_C tyCK.doc  Ngân hàng Nhà  nước 07-2010-TT-NHNN\_C  hovay\_LS\_thoathuan  Quốc Hội Khoản 1, điều 476 |
|  |  |

# PHẦN 1 - TỔNG QUAN NGHIỆP VỤ

# QUI ĐỊNH HIỆN TẠI

# Các khái niệm nghiệp vụ

* + - **Ngày giao dịch:** là ngày chứng khoán được giao dịch trên SGDCK . Nói cách khác, ngày giao dịch là ngày lệnh mua/bán được khớp trên hệ thống giao dịch của các SGDCK.
    - **Ngày thanh toán:** là ngày Thành viên bên mua hoặc Thành viên bên bán chứng

khoán nhận được chứng khoán hoặc tiền.

* + - **Tiền bán chờ về:** là tiền bán chứng khoán niêm yết hoặc chứng khoán đăng ký giao

dịch mà Thành viên bên bán chưa nhận được.

* + - **Ứng trước tiền bán chứng khoán:** là nghiệp vụ Công ty chứng khoán hoặc các tổ chức tín dụng cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán hoặc tiêu dùng với tài sản đảm bảo cho món vay UT là tiền bán chờ về.
      * Tiền cho vay = VND.
      * Tiền cho vay ứng trước được giải ngân vào tài khoản tiền gửi giao dịch chứng

khoán của nhà đầu tư.

* + - * Chỉ được UT cho số tiền chờ về của CK niêm yết hoặc CK đăng ký giao dịch

tại các Sở giao dịch chứng khoán.

* + - * Tiền bán chờ về phát sinh ngay sau khi có xác nhận khớp lệnh bán của Sở

GDCK.

* + - * Ngày đáo hạn của món vay UT là ng ày tiền bán về tài khoản của nhà đầu tư.
    - **Số tiền UTTB chứng khoán:** là số tiền nhà đầu tư vay theo nghiệp vụ UTTB CK. Thông thường, số tiền UTTB CK do nhà đầu tư đề nghị theo nhu cầu sử dụng tiền của mình. Tuy nhiên, bên cho vay có thể quy định Số tiền UTTB CK tối thiếu hoặc tối đa cho 1 món UT hoặc cho tổng giá trị vay UT.
    - **Số ngày UTTB chứng khoán:** Là số ngày thực tế vay tiền , được xác định cho từng

món vay ứng trước.

* + - * Đây là số ngày bị tính phí UTTB, tính từ ngày ứng trước cho đến ngày hoàn trả ứng trước.
      * Trường hợp vay rồi hoàn trả UT luôn trong ngày được xem là không vay hay vay 1 ngày phụ thuộc vào chính sách sản phẩm của bên cho vay.
      * Lưu ý chu kỳ thanh toán của lệnh được tính theo đơn vị ngày làm việc, còn số

ngày ứng trước được tính theo đơn vi là ngày thực tế bao gồm cả các ngày nghỉ.

* + - **Phí UTTB**: là số tiền nhà đầu tư phải trả cho bên cho vay khi sử dụng dịch vụ UTTB

chứng khoán.

* + - * Bản chất phí UTTB là lãi vay, được tính trên cơ sở Số tiền UTTB CK, Số ngày UTTB CK và mức mức phí UTTB CK. Số tiền phí UTTB = Số tiền UT x Số ngày UT thực tế x Mức phí UT 1 ngày .
      * Bên cho vay có thể quy định số tiền phí UTTB tối thiểu/ tối đa cho 1 món vay

UT.

* + - * Trước Nghị định Số: 121/2011/NĐ-CP sửa đổi bổ sung luật thuế GTGT, Phí

UTTB không được coi là nghiệp vụ kinh doanh CK nên bị áp thuế VAT 10%.

* + - **Hoàn trả ứng trước tiền bán chứng khoán :** là việc nhà đầu tư trả lại tiền đã vay

ứng trước , bao gồm cả gốc ứng và phí ứng.

* + - * Bản chất UTTB là cho vay tiền, tùy theo điều khoản hợp đồng UT mà nhà đầu tư có thể được phép dùng các nguồn tiền khác để trả nợ UT trước hạn. Việc hoàn trả UTTB trước hạn phải do nhà đầu tư chủ độn g đề nghị hoặc có thể do bên cho vay chủ động theo các điều khoản quy định trong hợp đồng UT.
      * Tuy nhiên, khi tiền bán về tài khoản thì bắt buộc phải dùng số tiền bán này để trả nợ UTTB. Việc hoàn trả UT khi đến hạn do bên cho vay chủ động thực hiện. Trong hợp đồng UT, quyền chủ động này được quy định bằng việc bên

vay UT chuyển quyền nhận tiền bán chứng khoán cho bên cho vay trên số tiền

vay bao gồm cả gốc ứng và phí ứng.

* + - **Tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán** là tài khoản tiền (VND/ngoại tệ) mà Thành viên phải mở tại Ngân hàng thanh toán để thực hiện thanh toán cho các giao dịch chứng khoán tại SGDCK. Tài khoản tiền gửi này được Thành viên mở tách biệt theo tài khoản của khách hàng trong nước, tài khoản của khách hàng nước ngoài, tài khoản của chính Thành viên.

Khi tiền bán về đến tài khoản này thì quy trình thanh toán tiền bán xem như hoàn tất. Còn lại là quy trình nội bộ của Cty CK để nhà đầu tư sử dụng được tiền bán đã về.và quy trình nội bộ này phải được thực hiện ngay sau khi tiền về TK tại Ngân hàng thanh toán.

* + - **Tài khoản tiền tổng:** là 1 hoặc nhiều tài khoản tiền gửi ngân hàng mở dưới tên Cty

CK để quản lý toàn bộ tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

* + - **Tài khoản tiền chi tiết:** là tài khoản tiền của từng nhà đầu tư được quản lý trên hệ thống Core của Cty CK.
      * Số dư tài khoản này phản ảnh số dư tiền thật tại tài khoản tiền tổng ứng với từng nhà đầu tư. Tổng số dư trên tài khoản tiền chi tiết phải bằng tổng số dư trên tài khoản tổng.
      * Số dư trên tài khoản tiền chi tiết được dùng để kiểm tra số dư khi nhà đầu tư

giao dịch.

* + - **Tài khoản tiền corebank:** Tài khoản tiền gửi ngân hàng do nhà đầu tư mở theo tên mình, có đăng ký với ngân hàng và cty CK dùng tài khoản này để giao dịch chứng khoán.
      * Bên cạnh chức năng dùng để giao dịch chứng khoán , tài khoản tiền corebank cơ bản là 1 tài khoản tiền gửi thanh toán, nhà đầu tư có thể dùng để gửi tiền, rút tiền, và các nghiệp vụ khác theo quy định của ngân hàng.
      * Đối với Cty CK, tài khoản tiền corebank chỉ có 2 số dư:

 Số dư “chuyên dụng” cho giao dịch chứng khoán, dùng để xử lý tiền cho các nghiệp vụ phát sinh giữa nhà đầu tư và công ty CK. (hay còn gọi là số dư hold, tăng theo nghiệp vụ hold tiền và giảm theo nghiệp vụ

unhold tiền. Chi tiết tham khảo thêm tài liệu quản lý các nghiệp vụ tiền tại Cty CK). Khi nhà đầu tư giao dịch chứng khoán, cty CK kiểm tra trên số dư này -> Cty CK cần nắm rõ số dư hold.

 Số dư dùng cho các mục đích khác của nhà đầu tư (ví dụ như rút tiền, chuyển tiền) - số dư có khả năng chuyển thành số dư hold “chuyên dụng”.

* + - **Tài khoản tiền corebank chi tiết:** là tài khoản tiền chi tiết “ảo” do Cty CK mở trên hệ thống core chứng khoán của mình để kiểm soát số dư được phép giao dịch chứng khoán của tài khoản chọn phương thức quản lý tiền tại corebank.
      * Tài khoản tiền corebank chi tiết quản lý 2 số dư:

 Số dư hold bên tài khoản tiền gửi corebank--> các nghiệp vụ làm tăng giảm số dư này sẽ phải chuyển message sang ngân hàng khi nghiệp vụ phát sinh và Cty CK xử lý nghiệp vụ theo message ngân hàng phản hồi.

 Số dư do Cty CK cho phép nhà đầu tư dùng thêm theo các nghiệp vụ nội bộ chỉ phát sinh giữa Cty CK và nhà đầu tư mà chưa cần phải báo sang ngân hàng ngay khi nghiệp vụ phát sinh (ví dụ như bảo lãnh tiền mua). Các message sang ngân hàng có thể được gửi vào cuối ngày hoặc “ngụy trang” dưới 1 nghiệp vụ khác. Thực tế hiếm Cty CK cung ứng dịch vụ này bởi rủi ro rất cao, ngân hàng (chứ không phải công ty

CK) mới là bên kiểm soát được luồng tiền ra vào trên TK tiền t hật của nhà đầu tư.

* + - * Gọi là “ảo” vì tài khoản này không có đối ứng tiền thật tại Cty CK và không có hợp đồng mở tài khoản. Tài khoản ảo là 1 công cụ cải tiến quy trình đối với giao dịch chứng khoán trên tài khoản nối corebank, giảm bớt số lượng

message trao đổi giữa 2 bên, và tạo điều kiện để Cty CK cung cấp các dịch vụ chứng khoán gia tăng cho nhà đầu tư, dù nhà đầu tư chọn không để tiền tại cty CK.

# Quy định pháp lý và các điểm lưu ý

* + - Chưa có văn bản pháp quy hướng dẫn cụ thể dịch vụ ứng trước tiền bán chứng

khoán. Nghị định Số: 121/2011/NĐ-CP sửa đổi bổ sung luật thuế GTGT

* + - *Thông tư Số 06/2012/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định* 121/2011/NĐ-CP
    - *Điều 27 Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC về hạn mức vay của công ty chứng khoán quy định: tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 6 lần và nợ ngắn hạn tối đa bằng tài sản ngắn hạn*

### *Chủ thể cung cấp dịch vụ và các mô hình tổ chức dịch vụ UTTB CK*

* + - Luôn cần có 3 bên tham gia để triển khai dịch vụ UTTB:
      * *Bên cho vay Ứng trước* : là bên bỏ tiền cho vay ứng trước, thu được phí Ứng trước. Các đối tượng được cho vay UTTB CK bao gồm:

 Công ty chứng khoán (*Thông tư Số 06/2012/TT-BTC quy định rõ Ứng trước tiền bán CK là 1 nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán*).

 Các tổ chức tín dụng được cấp phép cung cấp dịch vụ cấp tín dụng dưới hình thức cho vay.

* + - * *Bên đi vay Ứng trước* : là các nhà đầu tư có tiền bán chờ về và có nhu cầu ứng trước tiền bán để sử dụng.
      * *Bên kiểm soát dòng tiền bán chờ về* : là thành viên lưu ký nơi nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký. Thành phần này giúp kiểm soát rủi ro lớn nhất của sản phẩm UTTB là không kịp thời thu lại tiền đã cho ứng khi tiền bán về tài khoản của nhà đầu tư.
    - Xem xét vai trò của Cty CK trong dịch vụ UTTB thì:
      * Đối với nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại Cty CK:

 Cty CK luôn là bên kiểm soát dòng tiền bán chờ về --> bất kỳ 1 bên cho vay nào cũng cần có sự hợp tác của Cty CK thì mới triển khai được dịch vụ UTTB của mình.

 Đồng thời Cty CK cũng có thể tự mình là bên cho vay

 Cty CK có vai trò quyết định trong việc có cung cấp dịch vụ UTTB cho nhà đầu tư

hay không và tổ chức dịch vụ UTTB như thế nào.

* + - * Đối với các nhà đầu tư không mở tài khoản lưu ký tại Cty CK ( chỉ mở tài khoản giao dịch tại Cty CK, còn tài khoản lưu ký mở tại ngân hàng lưu ký ):

 Cty CK không kiểm soát được dòng ti ền bán chờ về của các nhà đầu tư

này.

 Nếu muốn cung cấp dịch vụ UTTB thì Cty CK phải hợp tác với ngân hàng lưu ký nơi nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký.

 Thực tế thì đối tượng khách hàng này chỉ là thiểu số và chủ yếu là các nhà đầu tư nước ngoài (khó khăn trong việc ký các văn bản pháp lý cần thiết) nên các Cty CK thường không cung cấp dịch vụ UTTB cho các tài khoản không lưu ký tại Cty mình.

***Từ thực tế trên, tài liệu này chỉ đề cập đến nghiệp vụ UTTB ở khía cạnh là dịch vụ do Công ty CK tổ chức triển khai và cung cấp cho các nhà đầu tư có mở tài khoản lưu ký tại chính Cty CK, gồm 2 đối tượng:***

* + - * Nhà đầu tư chọn phương thức quản lý tiền tổng: toàn bộ tiền gửi giao dịch chứng khoán của tất cả các nhà đầu tư được để tại ngân hàng trong tài khoản mở dưới tên Cty C K. Số dư tiền chi tiết của từng nhà đầu tư được Cty CK

quản lý tại hệ thống Core chứng khoán của Cty CK.

* + - * Nhà đầu tư chọn phương thức quản lý tiền chi tiết: tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng nhà đầu tư được để tại ngân hàng trong tài khoản tiền gửi đầ u tư chứng khoán mở dưới tên của chính nhà đầu tư.
    - Công ty CK có thể dùng nguồn tiền của mình cho vay UT hoặc hợp tác dùng nguồn của một/nhiều đối tác khác nhau. Cách tổ chức nguồn vốn quyết định mô hình tổ chức dịch vụ UTTB:
      * Dùng tiền của mình cho vay UT: Hợp đồng dịch vụ chỉ có 2 bên:

 Bên cho vay UT: là Cty CK

 Bên đi vay UT: là nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại Cty CK.

* + - * Dùng tiền vay để cho vay UT:

 Công ty CK vay tiền để kinh doanh từ các tổ chức tín dụng và dùng tiền này cho nhà đầu tư vay ứng trước tiền bán chứng khoán. (*Điều 27 Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC về hạn mức vay của công ty chứng khoán quy định: tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 6 lần và nợ ngắn hạn tối đa bằng tài sản ngắn hạn*).

 Công ty CK cần cân đối chênh lệch về kỳ hạn và lãi suất giữa nguồn đi vay và nguồn thu từ UTTB để đảm bảo dịch vụ không bị “vỡ” và không bị lỗ.

 Khi đó hợp đồng dịch vụ UTTB chỉ có 2 bên:

* + - * + Bên cho vay UT: là Cty CK
        + Bên đi vay UT: là nhà đầu tư mở tài khoản l ưu ký tại Cty CK.

 Hợp đồng vay vốn giữa Cty CK và tổ chức tín dụng không liên quan đến hợp đồng UTTB giữa Cty CK và nhà đầu tư, cũng như không có mối ràng buộc nào giữa các tổ chức tín dụng và nhà đầu tư UTTB.

* + - * Dùng nguồn tiền bên ngoài cho dịch vụ UT:

 Cty CK không trực tiếp cho vay, mà chỉ đứng ra làm cầu nối giữa bên cho vay và nhà đầu tư, làm tăng tiện ích cho nhà đầu tư của mình.

 Hợp đồng dịch vụ có 3 bên:

* + - * + Bên cho vay UT: là tổ chức tín dụng.
        + Bên đi vay UT: là nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại Cty CK.
        + Bên thứ 3 tổ chức và giám sát dịch vụ, đảm bảo bên đi vay nhận được tiền và bên cho vay có đủ tài sản đảm bảo và hưởng phí theo thỏa thuận1: là Công ty CK.
    - Tùy theo tình hình thực tế (về tính sẵn có của nguồn vốn, về chính sách của công ty, về nhu cầu của khách hàng,...) mà các Công ty CK chọn mô hình tổ chức phù hợp. Trong trường hợp lựa chọn sử dụng đồng thời nhiều nguồn, Cty CK sẽ phải cân nhắc đến thứ tự ưu tiên giữa các nguồn, chia sản phẩm theo phân loại khách hàng hay tổ chức đồng nhất sản phẩm cho tất cả các khách hàng, cân đối lợi ích của khách hàng khi được dùng nhiều nguồn và sự kém thuận tiện về thủ tục giấy tờ phát sinh kèm theo,....

### *Hợp đồng và các loại sản phẩm UTTB*

* + - Khi triển khai dịch vụ UTTB, bắt buộc giữa nhà đầu tư, Công ty chứng khoán và bên cho vay phải có hợp đồng dịch vụ. Hợp đồng dịch vụ UTTB có thể được “biến tấu” thành các tên khác nhau như Hợp đồng Chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán, Hợp đồng hỗ trợ giao dịch chứng khoán,...
      * Việc biến tấu được áp dụng trước đây;
      * Từ khi có Nghị định 121  ko cần thiết phải biến tấu
    - Các nội dung cơ bản của 1 hợp đồng dịch vụ UTTB gồm:
      * Các bên tham gia vào hợp đồng
      * Hiệu lực của hợp đồng
      * Tài sản đảm bảo: tiền bán chờ về theo xác nhận kết quả giao dịch của Cty CK.
      * Số tiền Ứng trước
      * Số ngày Ứng trước
      * Mức phí UT.

1 Phí này có thể thu trực tiếp từ KH hoặc thỏa thuận khung giữa Công ty CK & bên UT để quyết toán định kỳ sau

15

ỨNG TRƯỚC TIỀN BÁN CHỨNG KHOÁN | FSSC

* + - * Phương thức ứng: chuyển tiền ứng vào tài khoản tiền gửi đầu tư của bên nhận vay Ứng trước.
      * Thời gian giải ngân: ví dụ trong cùng ngày nhận được đề nghị giải ngân của nhà đầu tư
      * Phương thức và thời gian thu hồi UT: Bên cho vay UT tự động trích khi tiền bán về tài khoản giao dịch chứng khoán của bên đi vay để thực hiện hoàn trả mà không cần xác nhận của bên đi vay UT.

 Nếu trong hợp đồng có quy định bên đi vay chuyển cho bên cho vay quyền nhận tiền bán CK ứng với số tiền đã UT và phí UT thì bên cho vay có thể xử lý thu tiền trước khi tiền bán về tài khoản tiền gửi giao dịch của bên đi vay. Bên đi vay chỉ nhận được phần tiền bán không UT.

 Hoặc toàn bộ tiền bán sẽ được nhận về tài khoản tiền gửi giao dịch của bên đi vay, sau đó bên cho vay mới tự động thu hồi món UT từ tiền bán đã về tài khoản.

* + - * Phương thức và cách thức thu phí: Bên cho vay UT tự động thu phí UT của bên đi vay UT.

 Phí UT được thu ngay sau khi giải ngân UT, phí UT được trích t ừ số

tiền UT vừa được giải ngân, hoặc:

 Phí được thu khi thực hiện hoàn trả UT, phí UT được trích từ tiền bán đã về tài khoản.

* + - * Các nội dung khác: ví dụ trả trước hạn , phương thức giao dịch (tại quầy, qua điện thoại, qua Internet, ...) , bên cho vay ủy quyền cho Công ty CK giải ngân vào tài khoản của nhà đầu tư t heo số tiền bên cho vay để sẵn tại Cty CK ,....
      * Các qui định bổ sung về khắc phục sự cố nếu Sở GD hủy kết quả giao dịch.
    - Sự đa dạng trong hình thức và nội dung hợp đồng là cơ sở hình thành các sản phẩm

UTTB khác nhau.

* *Sản phẩm UTTB từng lần – Hợp đồng là Giấy đề nghị UTTB CK bằng văn bản:*
  + - Hợp đồng chỉ có hiệu lực cho 1 lần UT.
    - Mỗi khi nhà đầu tư muốn dùng dịch vụ UT thì phải ký 1 giấy đề nghị UT.
    - Trong mỗi hợp đồng phải chỉ rõ số tiền UT và ứng tiền của lệnh/các lệnh nào.
    - Sau khi giải ngân tiền UT vào tài khoản, nhà đầu tư mới được dùng tiền UT.
* *Sản phẩm UTTB từng lần – Hợp đồng khung UTTB bằng văn bản:*
  + - Hợp đồng khung chỉ quy định các điều khoản chung và nguyên tắc xác định các điều

khoản vay ứng trước chi tiết cho từng lần ứng.

* + - Hiệu lực của hợp đồng được quy định trong hợp đồng, thường là 1 năm và có thể có điều khoản tự động gia hạn khi hết hạn.
    - Khi muốn UT, KH liên hệ với Cty CK để thực hiện Ứng mà không cần phải ký lại hợp đồng UTTB, tuy nhiên từng lần UT vẫn phải có chứng từ xác n hận yêu cầu từ phía nhà đầu tư.
    - Chứng từ cho mỗi lần UT có thể dưới dạng văn bản hoặc chứ ng từ điện tử (ghi âm,

dữ liệu điện từ,...).

* + - Trong trường hợp bên cho vay là ngân hàng/ tổ chức tín dụng: Công ty CK phải gửi bên cho vay xác nhận Cty CK đã nhận yêu cầu UTTB CK của nhà đầu tư. Xác nhận này thường dưới dạng bảng kê (danh sách các đề nghị UTTB CK của khách hàng) bằng văn bản, bằng file hoặc dữ liệu điện tử theo thỏa thuận giữa 2 bên.
    - Hợp đồng khung là cơ sở để triển khai sản phẩm UTTB qua điện thoại, qua Internet.
* *Sản phẩm UTTB tự động – Hợp đồng khung UTTB bằng văn bản, kèm theo hạn mức UTTB tự động.*
  + - Hợp đồng khung chỉ quy định các điều khoản chung và nguyên tắc xác định các điều

khoản vay ứng trước chi tiết cho từng lần ứng.

* + - Hiệu lực của hợp đồng được quy định trong hợp đồng, thường là 1 năm và có thể có điều khoản tự động gia hạn khi hết hạn.
    - Theo hợp đồng, nhà đầu tư đượ c cấp 1 hạn mức UTTB CK tự động. Ngay khi có xác nhận kết quả khớp lệnh bán, Hạn mức ứng tiền tự động sẽ tăng lên tương ứng với số tiền vừa bán khớp.
    - Nhà đầu tư được sử dụng ngay hạn mức UTTB tự độn g để mua CK hoặc tiêu dùng khác mà không cần phải làm các thao tác UT.
    - Tại thời điểm chốt hạn mức đã bị sử dụng được quy định tron g hợp đồng, bên cho vay thực hiện giải ngân UTTB (mà không c ần phải có yêu cầu của nhà đầu tư , yêu cầu giải ngân được ngầm hiểu khi nhà đầu tư sử dụng hạn mức ứng trước tiền bán tự động).
    - Số tiền giải ngân UT, mức phí UT, kỳ hạn của món vay UT được xác lập theo

nguyên tắc đã được thống nhất trong hợp đồng khung.

 Nhà đầu tư được dùng tiền UT trước khi giải ngân UT và chỉ giải ngân theo đúng số tiền đã dùng. Khi kết hợp với các sản phẩm vay khác thì sẽ có các luật ưu tiên về giải ngân:

* + - * Ưu tiên phát vay UTTB trước;
      * Hoặc ưu tiên phát vay các hình thức khác trước (MR, DF …)
    - Dịch vụ UTTB của Cty CK có thể bao gồm tất cả các sản phẩm trên, theo chính sách của Cty CK:
      * 1 nhà đầu tư chỉ dùng 1 sản phẩm, hoặc:
      * 1 nhà đầu tư có thể dùng nhiều sản phẩm.

### *Các quy định về thời gian thanh toán tiền bán chứng khoán*

* + - Việc thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết tại SGDCK (*HOSE, HNX*) được thực hiện theo kết quả bù trừ đa phương với ngày thanh toán là ngày làm việc thứ 3 sau ngày giao dịch (T+3) (Trích dẫn từ *Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 08/05/2012*).
    - Việc thanh toán giao dịch cổ phiếu công ty đăng ký giao dịch trên SGDCK (*UPCOM*) được thực hiện theo kết quả bù trừ đa phương với ngày thanh toán là ngày làm việc thứ 3 sau ngày giao dịch (T+3) (Trích dẫn từ *Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 08/05/2012*).
    - Việc thanh toán giao dịch trái phiếu phát hành bằng đồng Việt Nam được niêm yết tại SGDCK được thực hiện theo k ết quả bù trừ đa phương với ngày thanh toán là ngày làm việc liền kề sau ngày giao dịch (T+1). (Trích dẫn từ *Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ - VSD ngày 08/05/2012*).
    - Việc thanh toán giao dịch trái phiếu phát hành bằng ngoại tệ được niêm yết tại SGDCK được thực hiện theo phương thức trực tiếp với ngày thanh toán là ngày làm việc liền kề sau ngày giao dịch (T+1). (Trích dẫn từ *Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 08/05/2012*).
    - Theo quy định hiện hành trong *Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ -VSD ngày 08/05/2012*, chậm nhất 15h ngày thanh toán, tiền bán chứng khoán đượ c chuyển vào tài khoản thanh toán bù trừ của thành viên tại ngân hàng thanh toán. Sau đó thành viên lưu ký thực hiện phân bổ vào tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.
    - Từ ngày 04/09/2012, đối với các giao dịch chu kỳ thanh toán T+3, thời gian thanh toán tiền bán sẽ được chuyển lên sớm hơn, muộn nhất là 8h45 sáng ngày T+3 ( *theo Quyết định số 148 của VSD ngày 18/05/2012* ).
    - Các trường hợp sau bị xem là vi phạm luật:
      * Cho nhà đầu tư dùng tiền bán chờ về trước ngày/giờ nhận tiền bán theo quy định mà không giải ngân UTTB. Việc Công ty CK giao tiền về tài khoản KH vào BOD ngày T+3 được hiểu là tạo điều kiện UTTB mà không thu phí (Vì

theo qui định TTBT sau 11h cùng ngày Công ty CK mới nhận được số tiền

này)

* + - * Bắt nhà đầu tư phải UTTB cho việc dùng tiền bán chờ về sau ngày/giờ nhận

tiền bán theo quy định.

### *Các quy định và lưu ý khác*

* + - Dịch vụ UTTB chứng khoán không phải chịu thuế Giá trị gia tăng (*Theo Điều 4 Thông tư Số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012*).
    - Công ty Chứng khoán không được cho vay dưới bất cứ hình thức nào ( *bao gồm UTTB CK*) đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban giám đốc và người có liên quan của những đối tượng nêu trên. (*Trích dẫn Điều 1, khoản 10 Quyết định số 126/2008/QĐ-BTC ngày 26/12/2008*).
    - Chưa có hướng dẫn mức phí cho vay UTTB tối đa áp dụng cho Công ty CK.
      * Khoản 1, điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: “*Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượ t quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*”.
      * Hiện tại đang có nhiều tranh cãi về điều luật này:

 Lãi suất cơ bản mới nhất được công bố là 9% áp dụng từ ngày 01/12/2010. Nhưng thực tế lãi suất cơ bản này không theo kịp thị trường và không được áp dụng trong thực tiễn (Mới đây Ngân hàng Nhà nước đã công bố thẳng mức trần lãi suất cho vay trần với một số lĩnh vực mà không thông qua lãi suất cơ bản).

 Thống đốc Ngân hàng nhà nước vào ngày 26/02/2010 đã ký Thông tư số 07/2010/TT-NHN cho phép các Tổ chức tín dụng được thỏa thuận lãi suất cho vay với khách hàng mà không chịu ràng buộc của lãi suất cơ bản theo luật dân sự --> Theo đó nếu Các tổ chức tín dụng cho Cty

CK vay vốn trung và dài hạn để kinh doanh thì không bị hạn chế với

lãi suất trần xác định theo lãi suất cơ bản.

 Mặt khác, chưa có văn bản pháp luật nào hướng dẫn cụ thể về mức lãi suất UTTB Cty CK áp dụng cho khách hàng. Nếu áp mức lãi suất cơ bản theo Luật dân sự để xác định trần lãi suất UTTB thì rất có khả năng các Cty CK sẽ bị lỗ nếu vay tiền từ các tổ chức tín dụng vốn không bị hạn chế bởi lãi suất cơ bản.

 Thực tế hiện nay mức phí UTTB do bên cho vay tự ấn định (về mặt pháp lý là lãi suất đã được các bên đồng thuận trong hợp đồng dịch vụ UTTB).

# UTTB CHO TÀI KHOẢN QUẢN LÝ TIỀN TỔNG

# Nguyên tắc chung

* Về nguyên tắc:
  + Khi UT, tiền giải ngân UT được chuyển vào tà i khoản tiền tổng tại ngân hàng; đồng thời Cty CK tăng số dư tương ứng trên tài khoản chi tiết trên Core chứng khoán để nhà đầu tư sử dụng
  + Khi hoàn trả UT và khi trả phí UT, tiền được cắt đồng thời khỏi tài khoản chi

tiết trên Core chứng khoán và tài khoản tiền tổng.

* Thực tế, riêng với trường hợp Cty CK chính là bên giải ngân (khi đó nghiệp vụ chỉ phát sinh nội bộ giữa Cty CK và nhà đầu tư), để thuận tiện trong quy trình nghiệp vụ hàng ngày Cty CK thực hiện theo quy trình như sau:
  + Khi phát sinh nghiệp vụ: Chỉ hạch toán trên tài khoản chi tiết trên phần mềm Core chứng khoán. Hạch toán trên GL là tài khoản “tiền ảo ” dùng cho “giao dịch nội bộ”.
  + Trước giờ đóng nhận UNC của ngân hàng, bộ phận nguồn tại Công ty chứng

khoán sẽ đi 1 UNC tổng = số NET Hoàn trả /Giải ngân UT trong ngày giữa tài khoản tổng chuyên dụng với tài khoản mở cho “giao dịch nội bộ” của Công ty chứng khoán  để bảo đảm tiền gửi của khách hàng trên core chứng khoán luôn bằng số dư tại các tài khoản tổng .

* + Tại một số Cty CK do đặc thù nghiệp vụ UTTB có thể tự động UTTB và hoàn trả UTTB tự động vào cuối ngày hệ thống (khi ngân hàng đã đóng cổng nhận UNC) nên việc đi UNC sẽ được đi vào sáng ngày hôm sau (Luôn phải tổ chức đối chiếu hàng ngày trước 10h ngày T+1 phải cân sổ).
  + Phí UT cũng được chuyển theo số tổng.
  + Lý thuyết thì nếu nhà đầu tư UTTB để rút tiền thì có khả năng khi rút, tiền trên tài khoản tiền tổng không đủ (do cuối ngày mới thực hiên Net và chuyển tiền vào tài khoản tổng). Tuy nhiên thực tế này gần như không bao giờ xảy ra

do số tiền rút trên số tiền UTTB trong ngày thường nhỏ không đáng kể so với

tổng số dư của tất cả các nhà đầu tư trên tài khoản tiền tổng.

* UT khi bên giải ngân không phải là Cty CK: các nghiệp vụ giải ngân UT, hoàn trả UT, thu phí UT Cty CK đều phải gửi bảng kê sang bên giải ngân và thực hiện nghiệp vụ theo phản hồi từ bên cho vay. Bổ sung các lưu ý khi hợp tác với bên thứ 3:
  + Hạn mức tổng
  + Hạn mức trên từng KH
  + Qui trình đi bảng kê



# Các nghiệp vụ cơ bản

### *Đăng ký sử dụng dịch vụ UTTB*

#### Ý nghĩa nghiệp vụ

* + - Khi có nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTB CK, nhà đầu tư liên hệ với Cty CK nơi mình mở tài khoản để đề nghị được sử dụng dịch vụ, thực hiện ký hợp đồng và các giấy tờ cần thiết.
    - Hợp đồng là cơ sở pháp lý để Cty CK cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư sử dụng dịch vụ

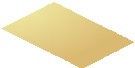
và xử lý các tranh chấp nếu có phát sinh.

* + - Bắt buộc hợp đồng dịch vụ UTTB phải được ký kết và có hi ệu lực trước khi thực

hiện nghiệp vụ UTTB.

* + - Quy trình đăng ký sử dụng dịch vụ UTTB phải đảm bảo lưu lại hồ sơ, các thông tin dịch vụ đăng ký phải rõ ràng không gây hiểu nhầm, có đủ sự xác nhận của các bên. Nhà đầu tư cần được giải thích rõ ràng về các quyền lợi, nghĩa vụ của mình khi tham gia dịch vụ; quy trình , các tiện ích và chú ý khi sử dụng dịch vụ.

#### Lưu đồ quy trình đăng ký dịch vụ UTTB:



* **Giải thích quy trình:**



Khi nhận được đề nghị được sử dụng dịch vụ UTTB từ nhà đầu tư, nếu Cty CK có cung cấp

dịch vụ UTTB:

* + - Bước 1: Nhân viên Cty CK tiếp nhận yêu cầu và tư vấn dịch vụ:
      * Nhu cầu sử dụng dịch vụ của khách hàng
      * Giải thích các sản phẩm UTTB mà Cty cung cấp, tư vấn các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách hàng.
      * Tư vấn các dịch vụ đi kèm với dịch vụ UTTB (nếu có, ví dụ như Giao dịch qua điện thoại ghi âm, Giao dịch qua Internet).

 Giao dịch qua điện thoại ghi âm: đăng ký thông tin xác thực khách hàng ( như Số điện thoại gọi đến, mật khẩu xác nhận, ...)

 Giao dịch qua Online trading (bao gồm Internet, Mobile và các thiết bị khác gửi thẳng yêu cầu vào hệ thống của Cty CK) : đăng ký thông tin xác thực khách hàng (như Tên đăng nhập, Mật khẩu đă ng nhập, Mật khẩu giao dịch, Token,...)

* + - * Giải thích quy trình và hồ sơ, thủ tục đăng ký.
      * Giải thích quy trình và thủ tục mà khách hàng cần thực hiện mỗi lần sử dụng

dịch vụ.

* + - Bước 2: Thực hiện Ký hợp đồng và các giấy tờ cần thiết.
      * Người ký hợp đồng UTTB và các giấy tờ liên quan là người có thẩm quyền ký HĐ của Cty CK (thường không phải là nhân viên trực tiếp tư vấn).
      * Nếu là hợp đồng 3 bên thì Cty CK sẽ phải chuyển HĐ sang cho bên cho vay

ký và hẹn KH đến lấy hợp đồng khi hợp đồng đã đầy đủ và hợp lệ.

* + - * Để thuận tiện cho quy trình và KH có thể sử dụng dịch vụ ngay sau khi ký, người có thẩm quyền ký HĐ của Cty CK có thể ký sẵn trước.
      * Nếu khách hàng mới mở tài khoản và đồng thời đăng ký dịch vụ UTTB thì thực hiện các thủ tục đồng thời, không cần thiết phải hoàn tất mở tài khoản trước.
    - Bước 3: Nhập Thông tin hợp đồng vào hệ thống Core và lưu hồ sơ.
      * Nếu là Hợp đồng UTTB từng lần (Giấy đề nghị UTTB có hiệu lực cho 1 lần

này) thì Nhân viên Cty CK sẽ thực hiện UTTB cho nhà đầu tư.

* + - * Nếu là Hợp đồng khung thì Nhân viên Cty CK thực hiện khai báo trên hệ thống các sản phẩm UTTB mà nhà đầu tư được dùng theo hợp đồng quy định.

### *Ứng trước thủ công dùng nguồn Cty CK*

#### Ý nghĩa nghiệp vụ:

* + - Ứng trước thủ công phải có “người” thao tác thực hiện thủ tục ứng trước; phải sau

khi hoàn tất ứng thủ công, nhà đầu tư mới có tiền ứng trên tài khoản để sử dụng.

* + - * Tùy theo quy trình nghiệp vụ mà người thực hiện thao tác có thể là nhân viên công ty CK (Ứng tại sàn, Qua điện thoại) hoặc chính nhà đầu tư (Online) hoặc cả hai.
      * Trong đó, yêu cầu Ứng trước luôn phải xuất phát từ nhà đầu tư với số tiền yêu cầu Ứng trước cụ thể.
    - Ứng trước thủ công được dùng khi giữa Cty CK và nhà đầu tư chỉ ký các hợp đồng

sản phẩm Ứng trước từng lần.

* + - * Nếu có UT tự động, không loại trừ khả năng nhà đầu tư vẫn dùng UT thủ công; tuy nhiên việc ứng thủ cộng khi được ứng tự động không có ý nghĩa.
      * Nếu có thì có lẽ là trường hợp Cty CK đặt giới hạn tối đa cho hạn mức UTTB tự động, nếu đã dùng hết hạn mức tối đa thì nhà đầu tư buộc phải quay sang dùng UT thủ công và ký hợp đồng cho từng lần ứng. Tuy vậy, thực tế chưa có Cty CK nào đặt hạn mức tối đa UTTB tự động cho nhà đầu tư của mình do vay UTTB chỉ là vay ngắn hạn và nguồn tiền trả nợ gần như được đảm bảo 100%.
    - Nguồn Cty CK được hiểu là dùng tiền dưới danh nghĩa của Cty CK để giải ngân, có

thể là tiền của Chính công ty CK hoặc tiền do Cty CK đi vay.

* + - Nghiệp vụ UTTB thủ công cần đảm bảo:
      * Có cơ sở pháp lý (Cần ký giấy Đề nghị UT khi thực hiện UT hoặc đã có hợp đồng khung).
      * Do nhà đầu tư yêu cầu.
      * Ghi nhận lại đầy đủ nội dung nghiệp vụ và người “thao tác”.
      * Loại trừ được rủi ro Ứng quá số tiền bán chờ về
      * Kiểm soát được rủi ro sai sót nhầm lẫn trong quá trình “thao tác”.

#### Lưu đồ quy trình:



* **Giải thích quy trình:**
  + - Bước 1: Cty chứng khoán nhận yêu cầu UT từ khách hàng
      * Tại quầy: Yêu cầu bằng văn bản, thường là Giấy đề nghị UTTB chứng khoán có ghi rõ các nội dung Ứng trước và đẩy đủ các thông tin cần thiết theo mẫu chứng từ.
      * Qua điện thoại ghi âm: Khách hàng đọc nội dung yêu cầu UTTB, phải có ghi

âm lại làm chứng từ.

* + - * Qua Trading Online: Khách hàng tự nhập nội dung Ứng trước.
    - Bước 2: Công ty CK xác thực yêu cầu UT:
      * Xác thực người yêu cầu:

 Tại quầy: xuất trình CMT và kiểm tra đối chiếu chữ ký với Hợp đồng.

 Qua điện thoại: xác thực theo các điều kiện trong hợp đồng giao dịch qua điện thoại (số điện thoại, mật khẩu,...)

 Qua Online: hệ thống Trading online tích hợp sẵn tính năng kiểm tra xác thực khách hàng theo các điều khoản trong hợp đồn giao dịch Online ( Tên đăng nhập, mật khẩu giao dịch, Token,...).

* + - * Xác thực sản phẩm được sử dụng: Khách hàng phải được phép sử dụng dịch

vụ UTTB:

 Kiểm tra các hợp đồng khung: Có hợp đồng và còn hiệu lực, các yêu cầu UT phù hợp với hợp đồng.

 Nếu chưa có hợp đồng khung thì kiểm tra khách hàng có phù hợp với

chính sách hiện tại của Cty để ký hợp đồng UT 1 lần không.

* + - * Xác thực các chính sách khác của công ty: ví dụ như giới hạn giờ thực hiện

UT, giới hạn số tiền UT tối đa trong ngày của toàn công ty (nguồn).

* + - * Xác thực nội dung ứng:

 Còn đủ tiền chờ về theo yêu cầu ứng.

 Xác nhận với khách hàng về các điều khoản ứng như mức phí, số ngày ứng, số tiền phí, khách hàng được dùng tiền ứng ngay hay sau đó x phút,...

 Nhân viên Cty CK cần đảm bảo khách hàng được xác nhận lại các nội dung ứng này (Tại quầy KH đọc lại chứng từ giấy và ký xác nhận, qua điện thoại nhân viên đọc lại và KH xác nhận qua điện thoại, Online

hiện đầy đủ các thông tin ứng trước khi KH thực hiện gửi yêu cầu

ứng).

* + - * Trường hợp Khách hàng UTTB qua Trading online, chính khách hàng là người nhập giao dịch, các nội dung được thực hiện xác thực ngay tại hệ thống Trading online hoặc do người Duyệt thực hiện.
    - Bước 3: Nhân viên Nhập thực hiện ứng theo yêu cầu đã xác nhận, ký và chuyển chứng từ sang cho Nhân viên Duyệt nghiệp vụ.
    - Bước 4: Nhân viên Duyệt thực hiện kiểm tra nghiệp vụ, Duyệt và ký xác nhận khi không có sai sót. Sau khi duyệt hoàn tất nghiệp vụ, tiền ứng trước được giải ngân vào tài khoản tiền chi tiết của nhà đầu tư tại Cty CK. Phí UT có thể được thu ngay tại bước này hoặc khi hoàn trả (theo quy định trong hợ p đồng dịch vụ).
      * Nội dung kiểm tra bao gồm:

 Các nội dung cần xác thực như khi nhận yêu cầu ban đầu.

 Khớp thông tin giữa nội dung chứng từ và nội dung nghiệp vụ đã được

Nhân viên Nhập thực hiện.

 Các nội dung khác, ví dụ như Nhân viên Nhập cần ký và ghi rõ họ tên, cách thức sắp xếp chứng từ,...

* + - * Trong trường hợp có sai sót, nhân viên Duyệt trả lại chứng từ cho nhân viên Nhập. Nhân viên nhập phối hợp với khách hàng (nếu cần thiết) để hoàn thiện lại chứng từ và thực hiện lại quy trình.
    - Bước 5: Trả 1 liên chứng từ cho KH, lưu lại 1 bản gốc (trường hợp UT tại quầy).

Hình thức giấy đề nghị UT tiền bán thường chỉ có 1 bản gốc lưu tại Cty CK.

* + - Bước 6: Chuyển tiền thật đã đã giải ngân từ TK tiền của Cty CK sang TK tiền tổng của nhà đầu tư (thường để cuối ngày sinh bút toán chuyển khoản tổng trên số đã Net thu/chi với nhau).

### *Ứng trước thủ công dùng nguồn bên ngoài*

#### Ý nghĩa nghiệp vụ:

* + - Nguồn cho vay Ứng trước là nguồn bên ngoài công ty CK, nhà đầu tư được sử dụng tiền UT khi bên cho vay chuyển tiền UT vào tài khoản giao dị ch của nhà đầu tư tại Cty CK. Bên cho vay không tự động chuyển tiền mà phải có yêu cầu UT được đưa ra

một cách “thủ công” từ phía nhà đầu tư.

* + - Giữa Bên cho vay, nhà đầu tư và Cty CK phải có hợp đồng UT khung 3 bên; hoặc Bên cho vay và Cty CK phải có quan hệ hợp tác (hợp đồng giữa Bên cho vay và nhà đầu tư sẽ được ký khi nhà đầu tư yêu cầu UT).
    - Ứng trước thủ công dùng nguồn bên ngoài được dùng khi:
      * Nhà đầu tư không được sử dụng UTTB tự động, có mong muốn dùng tiền UT và chủ động chọn UT theo nguồn ngân hàng (hoặc bắt buộc phải dùng do dịch vụ UT của cty CK chỉ hỗ trợ nguồn này).
      * Công ty CK chủ động “lái” yêu cầu UT của khách hàng sang nguồn bên ngoài theo chính sách sử dụng vốn của mình.
    - Nghiệp vụ cần đảm bảo:
      * Có đẩy đủ cơ sở pháp lý.
      * Do nhà đầu tư yêu cầu.
      * Ghi nhận lại đầy đủ nội dung nghiệp vụ và người “thao tác”.
      * Loại trừ được rủi ro Ứng quá số tiền bán chờ về
      * Kiểm soát được rủi ro sai sót nhầm lẫn trong quá trình “thao tác”.

#### Lưu đồ quy trình:



* **Giải thích quy trình:**
  + - Bước 1: Cty chứng khoán nhận yêu cầu UT từ khách hàng
      * Tại quầy: Yêu cầu bằng văn bản, thường là Giấy đề nghị UTTB chứng khoán có ghi rõ các nội dung Ứng trước và đẩy đủ các thông tin cần thiết theo mẫu chứng từ.
      * Qua điện thoại ghi âm: Khách hàng đọc nội dung yêu cầu U TTB, phải có ghi

âm lại làm chứng từ.

* + - * Qua Trading Online: Khách hàng tự nhập nội dung Ứng trước.
    - Bước 2: Công ty CK xác thực yêu cầu UT:
      * Xác thực người yêu cầu:

 Tại quầy: xuất trình CMT và kiểm tra đối chiếu chữ ký với Hợp đồng.

 Qua điện thoại: xác thực theo các điều kiện trong hợp đồng giao dịch qua điện thoại (số điện thoại, mật khẩu,...)

 Qua Online: hệ thống Trading online tích hợp sẵn tính năng kiểm tra xác thực khách hàng theo các điều khoản trong hợp đồn giao dịch Online ( Tên đăng nhập, mật khẩu giao dịch, Token,...).

* + - * Xác thực sản phẩm được sử dụng: Khách hàng phải được phép sử dụng dịch

vụ UTTB:

 Kiểm tra các hợp đồng khung: Có hợp đồng và còn hiệu lực, các yêu cầu UT phù hợp với hợp đồng.

 Nếu chưa có hợp đồng khung thì kiểm tra khách hàng có phù h ợp với

chính sách hiện tại của Cty để ký hợp đồng UT 1 lần không.

* + - * Xác thực các chính sách khác của công ty: ví dụ như giới hạn giờ thực hiện

UT, giới hạn số tiền UT tối đa trong ngày của toàn công ty (nguồn).

* + - * Xác thực nội dung ứng:

 Còn đủ tiền chờ về theo yêu cầu ứng.

 Xác nhận với khách hàng về các điều khoản ứng như mức phí, số ngày ứng, số tiền phí, khách hàng được dùng tiền ứng ngay hay sau đó x phút,...

 Nhân viên Cty CK cần đảm bảo khách hàng được xác nhận lại các nội dung ứng này (Tại quầy KH đọc lại chứng từ giấy và ký xác nhận, qua điện thoại nhân viên đọc lại và KH xác nhận qua điện thoại, Online

hiện đầy đủ các thông tin ứng trước khi KH thực hiện gửi yêu cầu ứng).

* + - * Trường hợp Khách hàng UTTB qua Trading online, chính khách hàng là người nhập giao dịch, các nội dung được thực hiện xác thực ngay tại hệ thống Trading online (không có người Duyệt ) hoặc do người Duyệt thực hiện.
    - Bước 3: Nhân viên Nhập thực hiện ứng theo yêu cầu đã xác nhận, soạn hồ sơ, ký và chuyển chứng từ sang cho Nhân viên Duyệt nghiệp vụ.
      * Trong hồ sơ gửi sang ngân hàng bắt buộc phải có xác nhận kết quả khớp lệnh chưa UT của Cty CK.
    - Bước 4: Nhân viên Duyệt thực hiện kiểm tra nghiệp vụ, Duyệt và ký xác nhận khi

không có sai sót.

* + - * Nội dung kiểm tra bao gồm:

 Các nội dung cần xác thực như khi nhận yêu cầu ban đầu.

 Khớp thông tin giữa nội dung chứng từ và nội dung nghiệp vụ đã được

Nhân viên Nhập thực hiện.

 Các nội dung khác, ví dụ như Nhân viên Nhập cần ký và ghi rõ họ tên, hồ sơ chứng từ đầy đủ và hợp cách ,...

* + - * Trong trường hợp có sai sót, nhân viên Duyệt trả lại chứng từ cho nhân viên Nhập. Nhân viên nhập phối hợp với khách hàng (nếu cần thiết) để hoàn thiện lại chứng từ và thực hiện lại quy trình.
    - Bước 5: Cty CK chuyển hồ sơ đề nghị UT sang bên cho vay.
    - Bước 6: Ghi tăng tiền trên tài khoản tiền gửi giao dịch chi tiết của nhà đầu tư (trên hệ thống Core chứng khoán) sau khi nhận được tiền giải ngân từ bên cho vay vào tài khoản tiền tổng.
      * Trường hợp bên cho vay không chấp nhận hồ sơ, Cty CK thực hiện hủy hồ sơ đề nghị UT đã gửi bên cho vay, phối hợp với KH (nếu cần thiết) để thực hiện hồ đề nghị UT sang bên cho vay khác; hoặc báo khách hàng không thực hiện UT được.

### *Ứng trước tự động*

#### Ý nghĩa nghiệp vụ:

* + - Đặc tính sản phẩm nổi trội của UT tự động là nhà đầu tư tự động được sử dụng tiền bán chờ về ngay khi lệnh bán khớp mà không phải làm bất kỳ thao tác ứng trước nào.
    - Mọi thao tác giải ngân UT thật sẽ được Công ty CK và bên cho vay phối hợp thực hiện, nhà đầu tư chỉ cần ký hợp đồng UTTB tự động khung 1 lần khi đăng ký sử dụng dịch vụ.
    - Phí sẽ được tính theo số tiền giải ngân thật mà không dựa vào diễn biến sử dụng tiền

UT tự động trong ngày.

* + - Nghiệp vụ cần đảm bảo:
      * Có đầy đủ cơ sở pháp lý.
      * Tiền UT tự động đã sử dụng phải được giải ngân thật trong cùng ngày.
      * Loại trừ được rủi ro Ứng quá số tiền bán chờ về

#### Lưu đồ quy trình:

c

#### Giải thích quy trình:

* + - Bước 1: Lệnh bán khớp, tiền chờ về tự động được cộng vào số tiền sử dụng trên tài khoản tiền gửi chi tiết của nhà đầu tư (trên core chứng khoán).
      * Nhà đầu tư có thể sử dụng số tiền này để Mua, rút tiền, chuyển tiền hoặc các

nghiệp vụ khác mà Cty CK cung cấp.

* + - * Thực tế bước này chưa có giải ngân, nhà đầu tư chỉ sử dụng trên 1 “hạn mức”

tự động được tăng lên tương ứng với tiền bán chờ về của lệnh khớp.

* + - Bước 2: Chốt số tiền UT tự động nhà đầu tư đã sử dụng.
    - Bước 3: Thực hiện giải ngân UT: số tiền giải ngân tương ứng với số tiền UT tự động đã bị sử dụng trong ngày (+ phí UT nếu sản phẩm quy định phí UT thu khi giải ngân)
      * Nếu giải ngân nguồn Cty CK: Cty CK tăng số dư tiền trên tài khoản tiền chi tiết của nhà đầu tư và tài khoản tổng. (Tiền thật trên tài khoản tổng của nhà đầu tư thường được xử lý vào cuối ngày giao dịch và chuyển trên số tiền đã bù trừ thu/chi trong ngày)
      * Nếu giải ngân nguồn bên ngoài: Cty CK chuyển bảng kê yêu cầu giải ngân UT sang bên cho vay, khi nào nhận được tiền giải ngân vào tài khoản tiền tổng sẽ ghi tăng tương ứng trên tài khoản tiền chi tiết của nhà đầu tư.

### *Hoàn trả Ứng trước khi tiền bán về tài khoản*

* **Ý nghĩa nghiệp vụ:**
  + - Khi tiền bán về tài khoản, bắt buộc phải thực hiện hoàn trả tiền vay UT . Nếu trong giấy đề nghị UTTB có xác định rõ UT của tiền bán lệnh nào thì khi hoàn trả phải dùng đúng tiền bán đã về của lệnh đó.
    - Việc hoàn trả do Cty CK chủ động thực hiện, không cần yêu cầu từ nhà đầu tư đi vay

UT.

* + - Công ty CK quản lý tiền của nhà đầu tư, chủ động kiểm soát được rủi ro nhà đầu tư dùng tiền trước khi hoàn trả, nên thường nhận tiền về tài khoản tiền chi tiết của nhà đầu tư rồi mới cắt tiền hoà n trả để sao kê tiền của nhà đầu tư có đầy đủ luồng tiền phát sinh, giúp cho nhà đầu tư dễ theo dõi tài khoản. Quy trình nghiệp vụ bên dưới cũng đi theo quy trình này.
    - Về mặt lý thuyết, Cty CK phải nhận được tiền bán về trên tài khoản tiền gửi thanh

toán GDCK tại Ngân hàng chỉ định thanh toán thì mới được phân bổ nhận tiền trên tài khoản tiền chi tiết của nhà đầu tư. Tuy nhiên, để thuận tiện cho quy trình và hỗ trợ KH dùng tiền sớm hơn (vẫn trong cùng 1 ngày tiền bán về), Các Cty CK thường hạch toán tiền về vào tài khoản tiền chi tiết của nhà đầu tư trước khi nhận được tiền

trên tài khoản tại Ngân hàng chỉ định thanh toán. Việc này là s ai luật nhưng là thực

tế thường xuyên.

* + - Nghiệp vụ cần đảm bảo:
      * Có đầy đủ cơ sở pháp lý.
      * Thực hiện ngay sau khi nhận được tiền bán. Ứng trước theo chứng từ nào thì hoàn trả theo chứng từ đó.
      * Đảm bảo khách hàng không sử dụng tiền sẽ dùng hoàn ứng.

#### Lưu đồ quy trình:

Chuyển tiền hoàn trả UT từ TK tiền tổng sang bên cho vay

Hoàn trả UTTB khi tiền bán về

Cắt tiền hoàn trả UTTB

Nhận tiền bán trên TK tiền chi tiết của nhà đầu tư

trên TK tiền chi tiết của

nhà đầu tư

Chuyển bảng kê

UT nguồn ngoài

UT nguồn Cty CK

Thực tế có thể bị nhận về sau

Nhận tiền bán về TK tiền gửi GDCK tại Ngân hàng chỉ định thanh toán

Chuyển tiền từ TK tiền tổng sang TK tiền Cty CK để hoàn UT

#### Giải thích quy trình:

* + - Bước 1: Cty CK nhận tiền bán CK trên tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ tại Ngân hàng lưu ký.
    - Bước 2: Hạch toán nhận tiền bán trên tài khoản tiền chi tiết của nhà đầu tư.
    - Bước 3: Hạch toán hoàn trả tiền bán trên tài khoản tiền chi tiết của nhà đầu tư.
      * Bước này phải làm ngay tiếp sau Bước 2; hoặc ít nhất cần đảm bảo giữ a bước 2 và bước 3 nhà đầu tư không có “cơ hội” để sử dụng tiền bán vừa nhận về vào mục đích khác ngoài hoàn trả UT.
    - Bước 4: Chuyển tiền hoàn trả thật trên tài khoản tiền tổng
      * UT nguồn Cty: Theo quy trình hạch toán của Cty CK, thường chuyển tổng số đã Net giữa Hoàn Ứng/Ứng trước từ từ TK tiền tổng của nhà đầu tư sang tài khoản tiền của Cty CK.
      * UT nguồn bên ngoài: Chuyển tiền hoàn trả UT cho bên cho vay từ tài khoản

tiền tổng của nhà đầu tư, kèm theo bảng kê chi tiết hoàn ứng cho món ứng

nào.

### *Hoàn trả Ứng trước trước hạn*

#### Ý nghĩa nghiệp vụ:

* + - UT là loại vay kỳ hạn ngắn và gần như đảm bảo 100% trả được nợ khi đến hạn nên thường các Cty CK không cho nhà đầu tư hoàn trả UT trước hạn. Tuy vậy, hãn hữu có thể xảy ra tình huống phát sinh nghiệp vụ UTTB trước hạn:
      * Trong hợp đồng dịch vụ UTTB cho phép và nhà đầu tư có nhu cầu trả sớm để

giảm phí UT.

* + - * Bắt buộc phải hoàn trả UTTB do điều kiện khách quan kết quả giao dịch của

lệnh bán đã UT bị hủy.

* + - Yêu cầu hoàn trả UT trước hạn phải xuất phát từ nhà đầu tư, Cty CK không được tự

ý dùng tiền của nhà đầu tư để hoàn trả UT.

* + - Tiền dùng để hoàn trả UT là tiền của nhà đầu tư trên tài khoản tiền gửi giao dịch CK.
    - Nghiệp vụ cần đảm bảo:
      * Có đầy đủ cơ sở pháp lý.
      * Kiểm soát tránh rủi ro nhầm lẫn trong quá trình tác nghiệp.

#### Lưu đồ quy trình:





* **Giải thích quy trình:**
  + - Bước 1: Cty chứng khoán nhận yêu cầu hoàn ứng trước hạn của nhà đầu tư.
      * Nghiệp vụ này rất hiếm khi xảy ra và Cty CK thường có chính sách hạn chế nghiệp vụ nên nghiệp vụ này chỉ phát sinh tại quầy và phải yêu cầu bằng văn bản.
      * Trong trường hợp phải hoàn trả UT do lệnh bán bị hủy, Cty CK là bên chủ

động liên lạc với nhà đầu tư và giải thích tình huống. Về mặt giấy tờ vẫn là nhà đầu tư yêu cầu hoàn trả nhưng thực tế cà nhà đầu tư và công ty Ck đều bị động và phải xử lý tình huống.

* + - Bước 2: Công ty CK xác thực yêu cầu hoàn ứng :
      * Xác thực người yêu cầu: kiểm tra CMT và đối chiếu chữ ký với Hợp đồng.
      * Xác thực yêu cầu hoàn ứng là chính đáng và hợp lệ: Nhà đầu tư được quyền hoàn trả UT trước hạn theo hợp đồng h oặc do các điều kiện khách quan bất khả kháng.
      * Xác thực các chính sách khác của công ty: ví dụ như giới hạn giờ thực hiện

nghiệp vụ.

* + - * Xác thực nội dung hoàn ứng:

 Số tiền hoàn ứng.

 Hoàn ứng của món ứng nào.

 Số phí tương ứng được trả lại do trả trước hạn (nế u trước đó đã thu phí UT rồi).

* + - Bước 3: Nhân viên Nhập thực hiện ứng theo yêu cầu, ký và chuyển chứng từ sang

cho Nhân viên Duyệt nghiệp vụ.

* + - Bước 4: Nhân viên Duyệt thực hiện kiểm tra nghiệp vụ, Duyệt và ký xác nhận khi không có sai sót. Sau khi duyệt hoàn tất nghiệp vụ: tiền trên TK tiền chi tiết của KH bị cắt để hoàn ứng, số phí nhà đầu tư được giảm được trả vào tài khoản tiền gửi chi tiết (nếu trước đó đã thu phí UT rồi).
      * Nội dung kiểm tra bao gồm:

 Các nội dung cần xác thực như khi nhận yêu cầu ban đầu.

 Khớp thông tin giữa nội dung chứng từ và nội dung nghiệp vụ đã được

Nhân viên Nhập thực hiện.

 Các nội dung khác, ví dụ như Nhân viên Nhập cần ký và ghi rõ họ tên, cách thức sắp xếp chứng từ,...

* + - * Trong trường hợp có sai sót, nhân viên Duyệt trả lại chứng từ cho nhân viên

Nhập. Nhân viên nhập phối hợp với khách hàng (nếu cần thiết) để hoàn thiện lại chứng từ và thực hiện lại quy trình.

* + - Bước 5: Thực hiện hạch toán tiền thật trên tài khoản tiền tổng của nhà đầu tư:
      * UT nguồn Cty: thực hiện theo quy trình của Cty (thường để cuối ngày sinh bút toán chuyển khoản tổng trên số đã Net thu/chi với nhau).
      * UT nguồn bên ngoài: cắt tiền từ tài khoản tiền tổng chuyển trả cho bên cho vay.

### *Thu phí Ứng trước tiền bán*

* + - Phí UTTB bản chất là lãi vay trên số tiền UT.
    - Ngày đến hạn của món vay UT luôn là ngày tiền bán về tài khoản nên ngay khi UT

đã xác định được số phí UT nhà đầu tư phải trả. Phí UT có thể thu:

* + - * Ngay sau khi giải ngân UT, trên số tiền vừa giải ngân ứng trước --> trong số tiền ứng trước bao gồm cả phí UT.
      * Khi tiền bán về tài khoản --> khi ứng không ứng phần phí nhưng phải tạm

tính phí và “giữ lại” trên tiền chờ về, không cho ứng số tiền phí dự tính sẽ thu

này.

* + - Cty CK khi cho vay bằng tiền của mình thường muốn thu phí UT ngay khi giải ngân để ghi nhận doanh thu --> Nếu có hoàn trả trước hạn sẽ phát sinh hoàn phí cho nhà đầu tư cho số tiền và số ngày thanh toán trước.
    - Các ngân hàng thường có thông lệ thu phí UT khi hoàn trả gốc UT --> Nếu có hoàn phí ngân hàng không phát sinh nghiệp vụ hoàn phí UT.
    - Phí UT cũng được hạch toán trên cả tài khoản tiền chi tiết và tài khoản tiền tổng, thứ tự hạch toán giữa tài khoản tiền tổng – chi tiết giống như nghiệp vụ UT hay Hoàn trả mà nó phát sinh cùng.

### *Khắc phục sự cố khi bị hủy kết quả giao dịch*

* + 1. *Qui trình quản trị nguồn cho vay UTTB*
* **Quản trị nguồn tự có**
* **Quản trị nguồn của bên thứ 3**
* **Kết hợp với kế toán dự thu các kỳ kế toán**

# UTTB CHO TÀI KHOẢN QUẢN LÝ TIỀN TẠI COREBANK

# Nguyên tắc chung

* + - Dịch vụ UTTB cho phép ứng để rút tiền từ tài khoản tiền gửi corebank nên mọi yêu cầu thực hiện nghiệp vụ liên quan đến UTTB phát sinh tại Cty CK đều phải được thông báo sang ngân hàng quản lý tài khoản tiền corebank ngay khi phát sinh yêu

cầu, và nghiệp vụ sẽ được xử lý theo phản hồi từ ngân hàng. Chỗ này em tách thành 2 nghiệp vụ: (Tham khảo giải pháp cho SBBS để viết lại rồi chị xem tiếp sau)

* + - * Ứng để mua
      * Ứng đề rút
    - Các thông điệp trao đổi giữa Cty CK và Ngân hàng có thể dưới hình thức bảng kê văn bản, bảng kê file hoặc message điện tử. Tuy vậy, thực tế do yêu cầu về tốc độ và an toàn của các giao dịch CK mà Cty CK chỉ chấp nhận hợp tác với các ngân hàng có hệ thống tương thích với hệ thống của Cty CK để việc trao đổi message điện tử giữa 2 bên nhanh, quy chuẩn và ít rủi ro. (Chi tiết xem thêm tài liệu quy trình quản lý tiền đối với tài khoản corebank).
    - Tài khoản nhận tiền giải ngân UT và cắt tiền hoàn trả UT là tài khoản tiền gửi corebank tương ứng với tài khoản giao dịch chứng khoán có yêu cầu UT.
    - Cty CK phải mở ít nhất 1 tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Corebank để đối ứng trong các nghiệp vụ giải ngân, hoàn trả, thu phí UT. Thường thì các Cty thường mở các tài khoản riêng biệt cho từng nghiệp vụ và phải đăng ký tài khoản với ngân hàng. (Chi tiết xem thêm tài liệu quy trình quản lý tiền đối với tài khoản corebank).
    - Đòi hỏi hệ thống và quy trình phức tạp hơn nên các loại sản phẩm UTTB dành cho

tài khoản nối core chưa phong phú bằng tài khoản quản lý tiền tại Cty CK. Cụ thể,

với tài khoản nối core, trong tài liệu này sẽ không có:

* + - * UT dùng nguồn của 1 ngân hàng khác ngân hàng quản lý tài khoản tiền gửi

corebank.

* + - * UT tự động dùng nguồn ngân hàng.

# Các nghiệp vụ cơ bản

### *Đăng ký sử dụng dịch vụ UTTB*

* **Ý nghĩa nghiệp vụ**
  + Khi có nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTB CK, nhà đầu tư liên hệ với Cty CK nơi mình mở tài khoản để đề nghị được sử dụng dịch vụ, thực hiện ký hợp đồng và các giấy tờ cần thiết.
  + Hợp đồng là cơ sở pháp lý để Cty CK cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư sử dụng dịch vụ

và xử lý các tranh chấp nếu có phát sinh.

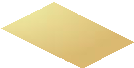
* + Bắt buộc hợp đồng dịch vụ UTTB phải được ký kết và có hiệu lực trước khi thực

hiện nghiệp vụ UTTB.

* + Tương quan giữa hợp đồng giao dịch chứng khoán và tài khoản tiền gửi corebank là 1 – 1 (có thể thay đổi tài số tài khoản corebank nhưng tại 1 thời điểm luôn chỉ 1 -1) nên trong hợp đồng UTTB thường không ghi rõ tài khoản corebank cụ thể để tránh phải ký lại hợp đồng UTTB khi nhà đầu tư thay đổi số tài khoản tiền corebank.
  + Quy trình đăng ký sử dụng dịch vụ UTTB phải đảm bảo lưu lại hồ sơ, các thông tin

dịch vụ đăng ký phải rõ ràng không gây hiểu nhầm, có đủ sự xác nhận của các bên. Nhà đầu tư cần được giải thích rõ ràng về các quyền lợi, nghĩa vụ của mình khi tham gia dịch vụ; quy trình , các tiện ích và chú ý khi sử dụng dịch vụ.

* **Lưu đồ quy trình đăng ký dịch vụ UTTB:**



* **Giải thích quy trình:**



Khi nhận được đề nghị được sử dụng dịch vụ UTTB từ nhà đầu tư, nếu Cty CK có cung cấp

dịch vụ UTTB:

* + Bước 1: Nhân viên Cty CK tiếp nhận yêu cầu và tư vấn dịch vụ:
    - Nhu cầu sử dụng dịch vụ của khách hàng
    - Giải thích các sản phẩm UTTB mà Cty cung cấp, tư vấn các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách hàng.
    - Tư vấn các dịch vụ đi kèm với dịch vụ UTTB (nếu có, ví dụ như Giao dịch qua điện thoại ghi âm, Giao dịch qua Internet).

 Giao dịch qua điện thoại ghi âm: đăng ký thông tin xác thực khách hàng ( như Số điện thoại gọi đến, mật khẩu xác nhận, ...)

 Giao dịch qua Online trading (bao gồm Internet, Mobile và các thiết bị

khác gửi thẳng yêu cầu vào hệ thống của Cty CK): đăng ký thông tin

xác thực khách hàng (như Tên đăng nhập, Mật khẩu đăng nhập, Mật

khẩu giao dịch, Token,...)

* + - Giải thích quy trình và hồ sơ, thủ tục đăng ký.
    - Giải thích quy trình và thủ tục mà khách hàng cần thực hiện mỗi lần sử dụng

dịch vụ.

* + Bước 2: Thực hiện Ký hợp đồng và các giấy tờ cần thiế t.
    - Người ký hợp đồng UTTB và các giấy tờ liên quan là người có thẩm quyền ký HĐ của Cty CK (thường không phải là nhân viên trực tiếp tư vấn).
    - Nếu là hợp đồng 3 bên thì Cty CK sẽ phải chuyển HĐ sang cho bên cho vay ký và hẹn KH đến lấy hợp đồng khi hợp đồng đã đầy đủ và hợp lệ.
    - Để thuận tiện cho quy trình và KH có thể sử dụng dịch vụ ngay sau khi ký, người có thẩm quyền ký HĐ của Cty CK có thể ký sẵn trước.
    - Nếu khách hàng mới mở tài khoản và đồng thời đăng ký dịch vụ UTTB thì thực hiện các thủ tục đồng thời, không cần thiết phải hoàn tất mở tài khoản trước.
  + Bước 3: Nhập Thông tin hợp đồng vào hệ thống Core và lưu hồ sơ.
    - Nếu là Hợp đồng UTTB từng lần (Giấy đề nghị UTTB có hiệu lực cho 1 lần

này) thì Nhân viên Cty CK sẽ thực hiện UTTB cho nhà đầu tư.

* + - Nếu là Hợp đồng khung thì Nhân viên Cty CK thực hiện khai báo trên hệ thống các sản phẩm UTTB mà nhà đầu tư được dùng theo hợp đồng quy định.

### *Ứng trước thủ công dùng nguồn Cty CK*

* **Ý nghĩa nghiệp vụ:**
  + Ứng trước thủ công phải có “người” thao tác thực hiện thủ tục ứng trước; phải sau

khi hoàn tất ứng thủ công, nhà đầu tư mới có tiền ứng trên tài khoản để sử dụng.

* + - Tùy theo quy trình nghiệp vụ mà người thực hiện thao tác có thể là nhân viên công ty CK (Ứng tại sàn, Qua điện thoại) hoặc chính nhà đầu tư (Online) hoặc cả hai.
    - Trong đó, yêu cầu Ứng trước luôn phải xuất phát từ nhà đầu tư với số tiền yêu cầu Ứng trước cụ thể.
  + Ứng trước thủ công được dùng khi giữa Cty CK và nhà đầu tư chỉ ký các hợp đồng

sản phẩm Ứng trước từng lần.

* + Nguồn Cty CK được hiểu là dùng tiền dưới danh nghĩa của Cty CK để giải ngân, có

thể là tiền của Chính công ty CK hoặc tiền do Cty CK đi va y.

* + Nghiệp vụ UTTB thủ công cần đảm bảo:
    - Có cơ sở pháp lý (Cần ký giấy Đề nghị UT khi thực hiện UT hoặc đã có hợp đồng khung).
    - Do nhà đầu tư yêu cầu.
    - Ghi nhận lại đầy đủ nội dung nghiệp vụ và người “thao tác”.
    - Loại trừ được rủi ro Ứng quá số tiền bán chờ về
    - Kiểm soát được rủi ro sai sót nhầm lẫn trong quá trình “thao tác” của nhân

viên Cty CK.

* + - Kiểm soát được các rủi ro trong quá trình liên lạc trao đổi bảng kê giữa Cty

CK và Ngân hàng.



## Lưu đồ quy trình:

Nhà đầu tư



Xác thực Y/C

Thực hiện UT

Y/C tại sàn

Nhân viên Cty CK

UT Corebank thủ công nguồn Cty CK

Chuyển bảng kê

Cty CK

Ngân hàng nhận Corebank Từ chối thông

báo Từ

chối

Y/C Tele



Xác thực Y/C

Duyệt Yêu Cầu UT

Xác thực Y/C

Chuyển duyệt

Chấp nhận



Nhập Y/C Online



Chuyển tiền từ TK tiền của Cty CK sang TK tiền của nhà đầu tư trên Corebank

## Giải thích quy trình:

* + Bước 1: Cty chứng khoán nhận yêu cầu UT từ khách hàng
    - Tại quầy: Yêu cầu bằng văn bản, thường là Giấy đề nghị UTTB chứng khoán có ghi rõ các nội dung Ứng trước và đẩy đủ các thông tin cần thiết theo mẫu chứng từ.
    - Qua điện thoại ghi âm: Khách hàng đọc nội dung yêu cầu UTTB, phải có ghi

âm lại làm chứng từ.

* + - Qua Trading Online: Khách hàng tự nhập nội dung Ứng trước.
  + Bước 2: Công ty CK xác thực yêu cầu UT:
    - Xác thực người yêu cầu:

 Tại quầy: xuất trình CMT và kiểm tra đối chiếu chữ ký với Hợp đồng.

 Qua điện thoại: xác thực theo các điều kiện trong hợp đồng giao dịch qua điện thoại (số điện thoại, mật khẩu,...)

 Qua Online: hệ thống Trading online tích hợp sẵn tính năng kiểm tra xác thực khách hàng theo các điều khoản trong hợp đồn giao dịch Online ( Tên đăng nhập, mật khẩu giao dịch, Token,...).

* + - Xác thực sản phẩm được sử dụng: Khách hàng phải được phép sử dụng dịch

vụ UTTB:

 Kiểm tra các hợp đồng khung: Có hợp đồng và còn hiệu lực, các yêu cầu UT phù hợp với hợp đồng.

 Nếu chưa có hợp đồng khung thì kiểm tra khách hàng có phù hợp với

chính sách hiện tại của Cty để ký hợp đồng UT 1 lần không.

* + - Xác thực các chính sách khác của công ty: ví dụ như giới hạn giờ thực hiện

UT, giới hạn số tiền UT tối đa trong ngày của toàn công ty (nguồn).

* + - Xác thực nội dung ứng:

 Còn đủ tiền chờ về theo yêu cầu ứng.

 Xác nhận với khách hàng về các điều khoản ứng như mức phí, số ngày ứng, số tiền phí, khách hàng được dùng tiền ứng ngay hay sau đó x phút,...

 Nhân viên Cty CK cần đảm bảo khách hàng được xác nhận lại các nội dung ứng này (Tại quầy KH đọc lại chứng từ giấy và ký xác nhận, qua điện thoại nhân viên đọc lại và KH xác nhận qua điện thoại, Online

hiện đầy đủ các thông tin ứng trước khi KH thực hiện gửi yêu cầu

ứng).

* + - Trường hợp Khách hàng UTTB qua Trading online, chính khách hàng là người nhập giao dịch, các nội dung được thực hiện xác thực ngay tại hệ thống Trading online (không có người Duyệt ) hoặc do người Duyệt thực hiện.
  + Bước 3: Nhân viên Nhập thực hiện ứng theo yêu cầu đã xác nhận, soạn hồ sơ (nếu ứng từng lần chưa có hợp đồng khung), ký và chuyển chứng từ sang cho Nhân viên Duyệt nghiệp vụ.
  + Bước 4: Nhân viên Duyệt thực hiện kiểm tra nghiệp vụ, Duyệt và ký xác nhận khi

không có sai sót.

* + - Nội dung kiểm tra bao gồm:

 Các nội dung cần xác thực như khi nhận yêu cầu ban đầu.

 Khớp thông tin giữa nội dung chứng từ và nội dung nghiệp vụ đã được

Nhân viên Nhập thực hiện.

 Các nội dung khác, ví dụ như Nhân viên Nhập cần ký và ghi rõ họ tên, hồ sơ chứng từ đầy đủ và hợp cách,...

* + - Trong trường hợp có sai sót, nhân viên Duyệt trả lại chứng từ cho nhân viên

Nhập. Nhân viên nhập phối hợp với khách hàng (nếu cần thiết) để hoàn thiện lại chứng từ và thực hiện lại quy trình.

* + Bước 5: Cty CK chuyển bảng kê sang ngân hàng corebank dưới hình thức yêu cầu chuyển tiền từ TK Cty CK sang TK tiền gửi của nhà đầu tư.
  + Bước 6: Ngân hàng Corebank nhận message và thực hiện chuyển khoản trên hệ thống corebank để giải ngân theo nội dung bảng kê.
    - Tài khoản chyển tiền của Cty CK là tài khoản chuyên dụng mở tại ngân hàng

và đã được đăng ký với bên ngân hàng.

* + - Trường hợp không thể thực hiện chuyển được (ví dụ do tài khoản tiền của Cty CK không đủ tiền), Ngân hàng báo lỗi lại Cty CK. Cty CK nhận thông báo, xử lý vấn đề và gửi lại bảng kê.
    - Đa số các ngân hàng nhận message tự động nhưng xử lý giải ngân thủ công

(quy trình bên ngân hàng có thể khi nhận yêu cầu thì xử lý ngay hoặc định kỳ xử lý) nên sẽ có độ trễ thời gian từ lúc chuyển bảng kê tới khi tiền nổi trên tài khoản corebank của nhà đầu tư.

* + - Tiền giải ngân UT được chuyển vào tài khoản corebank của nhà đầu tư ở trạng thái chưa hol d, nếu muốn dùng tiền này để giao dịch CK, nhà đầu tư phải ra lệnh hold.

### *Ứng trước thủ công dùng nguồn corebank*

* **Ý nghĩa nghiệp vụ:**
  + Nguồn cho vay Ứng trước chính là ngân hàng corebank nơi nhà đầu tư để tiền. Bên cho vay không tự động chuyển tiền mà phải có yêu cầu UT được đưa ra một cách “thủ công” từ phía nhà đầu tư.
  + Giữa Bên cho vay, nhà đầu tư và Cty CK phải có hợp đồng UT khung 3 bên; hoặc Bên cho vay và Cty CK phải có quan hệ hợp tác (hợp đồng giữa Bên cho vay và nhà đầu tư sẽ được ký khi nhà đầu tư yêu cầu UT).
  + Ứng trước thủ công dùng nguồn corebank được dùng khi:
    - Nhà đầu tư mong muốn dùng tiền UT và chủ động chọn UT theo nguồn ngân hàng corebank (hoặc bắt buộc phải dùng do dịch vụ UT của cty CK chỉ hỗ trợ nguồn này).
    - Công ty CK chủ động “lái” yêu cầ u UT của khách hàng sang nguồn corebank theo chính sách sử dụng vốn của mình.
  + Nghiệp vụ cần đảm bảo:
    - Có đẩy đủ cơ sở pháp lý.
    - Do nhà đầu tư yêu cầu.
    - Ghi nhận lại đầy đủ nội dung nghiệp vụ và người “thao tác”.
    - Loại trừ được rủi ro Ứng quá số tiền bán chờ v ề
    - Kiểm soát được rủi ro sai sót nhầm lẫn trong quá trình “thao tác” của nhân viên công ty CK.
    - Kiểm soát được các rủi ro trong quá trình liên lạc trao đổi bảng kê giữa Cty

CK và Ngân hàng.

## Lưu đồ quy trình:

Nhà đầu tư



Xác thực Y/C

Thực hiện UT

Y/C tại sàn

Nhân viên Cty CK

UT Corebank thủ công nguồn Corebank

Chuyển bảng kê

Cty CK

Ngân hàng nhận Corebank Từ chối thông

báo Từ

chối

Y/C Tele



Xác thực Y/C

Duyệt Yêu Cầu UT

Xác thực Y/C

Chuyển duyệt

Chấp nhận



Nhập Y/C Online



Chuyển tiền từ TK giải ngân UT của Ngân hàng sang TK tiền của nhà đầu tư trên Corebank

## Giải thích quy trình:

Quy trình giống như ứng trước dùng nguồn Cty CK, chỉ khác khi giải ngân, Ngân hàng Corebank cắt tiền từ chính tài khoản giải ngân của mình sang tài khoản của nhà đầu tư.

### *Hoàn trả Ứng trước khi tiền bán về tài khoản*

* **Ý nghĩa nghiệp vụ:**
  + Khi tiền bán về tài khoản, bắt buộc phải thực hiện hoàn trả tiền vay UT. Nếu trong giấy đề nghị UTTB có xác định rõ UT của tiền bán lệnh nào thì khi hoàn trả phải dùng đúng tiền bán đã về của lệnh đó.
  + Việc hoàn trả do bên cho vay chủ động thực hiện, không cần yêu cầu từ nhà đầu tư đi vay UT.
  + Về mặt lý thuyết, Cty CK phải nhận được tiền bán về trên tài khoản tiền gửi thanh toán GDCK tại Ngân hàng chỉ định thanh toán thì mới được phân bổ nhận tiền trên tài khoản tiền gửi corebank của nhà đầu tư. Tuy nhiên, để thuận tiện cho qu y trình và hỗ trợ KH dùng tiền sớm hơn (vẫn trong cùng 1 ngày tiền bán về), Các Cty CK thường hạch toán tiền về vào tài khoản tiền chi tiết của nhà đầu tư trước khi nhận

được tiền trên tài khoản tại Ngân hàng chỉ định thanh toán. Việc này là sai luật nhưng là thực tế thường xuyên.

* + Nhận tiền bán và hoàn trả UT là 2 loại bảng kê khác nhau, các Cty CK gửi bảng kê nhận tiền bán trước, sau đó mới gửi bảng kê hoàn ứng. Nhà đầu tư có thể (vô tình hoặc cố tình) lợi dụng độ trễ thời gian giữa 2 lần gửi (và thực hiện ) bảng kê để rút tiền ngay sau khi nhận tiền bán mà chưa kịp thực hiện hoàn trả. Rủi ro này càng cao hơn với các ngân hàng xử lý nghiệp vụ UTTB thủ công. Thực tế hiện nay có 3 quy trình xử lý việc hoàn trả UTTB như sau:
    - (1) Cty CK nhận tiền bán, gửi bảng kê nhận tiền bán, rồi gửi bảng kê hoàn ứng, Ngân hàng lần lượt xử lý từng bảng kê thủ công (lưu ý các ngân hàng thường chỉ cho Cty CK chuyển tiền của KH đi trong số dư hold nên nếu món vay là nguồn Cty trước khi gửi bảng kê hoàn ứng cần có bước hold tiền ứn g với số sẽ hoàn): Đây là quy trình bắt buộc phải áp dụng tại đa số ngân hàng do hệ thống corebank chưa hỗ trợ tự động xử lý hạch toán theo bảng kê --> Quy trình này hỗ trợ cho món vay của cả nguồn corebank và nguồn Cty CK,

sao kê phát sinh lên đầy đủ bút toán nghiệp vụ giúp nhà đầu tư dễ theo dõi luồng tiền ra vào tài khoản corebank. Tuy vậy, quy trình này r ủi ro rất cáo, rất hiếm Cty CK chấp nhận cung cấp dịch vụ UTTB theo quy trình hoàn trả này.

* + - (2) Cty CK nhận tiền bán, gửi bảng kê nghiệp vụ kép Nhận tiền bán – hoàn trả UT: áp dụng đối với các ngân hàng có hệ thống corebank hỗ trợ “hàm kép” hoặc hỗ trợ tự động nhận tiền bán và hoàn trả UT. Hạn chế là hệ thống corebank mới chỉ hỗ trợ các nghiệp vụ UT dùng nguồn của chính corebank.
    - (3) Cty CK nhận tiền bán, thực hiện hoàn trả và gửi bảng kê nhận tiền bán với số tiền nhận về đã trừ số tiền hoàn trả (và phí UT). Quy tr ình này giúp Cty CK chủ động kiểm soát rủi ro nhưng khó cho khách hàng khi theo dõi nghiệp

vụ UTTB trên sao kê tiền trên tài khoản corebank vì không phát sinh nghiệp vụ hoàn trả UT và thu phí UT. --> Cty CK áp dụng quy trình này cho các món vay UT giải ngân bằng chính nguồn Cty CK.

 Xét từ góc độ của Cty CK có thể chủ động cung cấp dịch vụ U TTB và kiểm soát rủi ro, ít phụ thuộc vào quy trình nội bộ của Ngân hàng, tài liệu này trình bày nghiệp vụ Hoàn trả UT theo quy trình thứ (3).

* + Nghiệp vụ cần đảm bảo:
    - Có đầy đủ cơ sở pháp lý.
    - Thực hiện ngay sau khi nhận được tiền bán. Ứng trước theo chứng t ừ nào thì hoàn trả theo chứng từ đó.
    - Đảm bảo khách hàng không sử dụng tiền sẽ dùng hoàn ứng.

## Lưu đồ quy trình:





* **Giải thích quy trình:**
  + Bước 1: Cty CK nhận tiền bán CK trên tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ tại Ngân hàng lưu ký.
  + Bước 2: Sinh bảng kê nhận tiền bán, số tiền bán nhận về đã trừ đi nghĩa vụ Hoàn trả UT và phí UT (nếu phí UT chưa được thu khi UT).
  + Bước 3: Chuyển bảng kê Nhận tiền bán sang ngân hàng corebank.
  + Bước 4: Tại hệ thống Corebank:
    - Ngân hàng xử lý bảng kê nhậ n tiền bán CK: chuyển tiền từ TK tiền của Cty

CK sang TK tiền của nhà đầu tư.

* + - Nếu không thể hạch toán theo bảng kê (ví dụ tài khoản tiền Cty CK không đủ tiền), Ngân hàng chuyển trạng thái bảng kê lỗi và gửi lại Cty CK. Cty CK kiểm tra lỗi và thực hiện lại quy trình gửi bảng kê nếu cần thiết.

### *Hoàn trả Ưng trước trước hạn*

* **Ý nghĩa nghiệp vụ:**
  + UT là loại vay kỳ hạn ngắn và gần như đảm bảo 100% trả được nợ khi đến hạn nên thường các Cty CK không cho nhà đầu tư hoàn trả UT trước hạn. Tuy vậy, hãn hữu có thể xảy ra tình huống phát sinh nghiệp vụ UTTB trước hạn:
    - Trong hợp đồng dịch vụ UTTB cho phép và nhà đầu tư có nhu cầu trả sớm để

giảm phí UT.

* + - Bắt buộc phải hoàn trả UTTB do điều kiện khách quan kết quả giao dịch của

lệnh bán đã UT bị hủy.

* + Yêu cầu hoàn trả UT trước hạn phải xuất phát từ nhà đầu tư, Cty CK không được tự

ý dùng tiền của nhà đầu tư để hoàn trả UT.

* + Tiền dùng để hoàn trả UT là tiền của nhà đầu tư trên tài khoản tiền gửi corebank (có thể ở trạng thái đã hold hoặc chưa hold tùy theo hỗ trợ của hệ thống cor ebank và UT của nguồn nào).
  + Nghiệp vụ cần đảm bảo:
    - Có đầy đủ cơ sở pháp lý.
    - Kiểm soát tránh rủi ro nhầm lẫn trong quá trình tác nghiệp.

## Lưu đồ quy trình:

Hoàn trả UTTB trước hạn – TK

corebank

Nhà đầu tư

Nhân viên Cty CK



Gửi bảng kê

Ngân hàng Corebank

Từ chối

Tạo yêu cầu hoàn ứng

Cty CK nhận thông báo Từ chối

Y/C hoàn ứng



Xác thực Y/C

Chấp nhận

Thực hiện hoàn UT: chuyển tiền từ TK của KH sang tài khoản bên cho vay.

## Giải thích quy trình:

* + Bước 1: Cty chứng khoán nhận yêu cầu hoàn ứng trước hạn của nhà đầu tư.
    - Nghiệp vụ này rất hiếm khi xảy ra và Cty CK thường có chính sách hạn chế nghiệp vụ nên nghiệp vụ này chỉ phát sinh tại quầy và phải yêu cầu bằng văn bản.
    - Trong trường hợp phải hoàn trả UT do lệnh bán bị hủy, Cty CK là bên chủ

động liên lạc với nhà đầu tư và giải thích tình huống. Về mặt giấy tờ vẫn là nhà đầu tư yêu cầu hoàn trả nhưng thực tế cà nhà đầu tư và công ty Ck đều bị động và phải xử lý tình huống.

* + Bước 2: Công ty CK xác thực yêu cầu hoàn ứng:
    - Xác thực người yêu cầu: kiểm tra CMT và đối chiếu chữ ký với Hợp đồng.
    - Xác thực yêu cầu hoàn ứng là chính đáng và hợp lệ: Nhà đầu tư được quyền hoàn trả UT trước hạn theo hợp đồng hoặc do các điều kiện khách quan bất khả kháng.
    - Xác thực các chính sách khác của công ty: ví dụ như giới hạn giờ thực hiện

nghiệp vụ.

* + - Xác thực nội dung hoàn ứng (đối với UT nguồn Cty)

 Số tiền hoàn ứng.

 Hoàn ứng của món ứng nào.

 Số phí tương ứng được trả lại do trả trước hạn (nếu trước đó đã thu phí UT rồi).

* + Bước 3: Nhân viên Cty CK tạo yêu cầu hoàn ứng (ở đâ y có thể chia làm 2 bước nhập

- duyệt để tránh sai sót nhầm lẫn).

* + Bước 4: Gửi bảng kê hoàn ứng sang ngân hàng Corebank (nếu nguồn Cty CK corebank không hỗ trợ loại bảng kê hoàn ứng thì loại bảng kê ở đây có thể là chuyển tiền thanh toán).
  + Bước 5: Ngân hàng thực hiện hoàn ứng trên hệ thống Corebank của mình:
    - UT nguồn Cty CK: chuyển tiền từ TK nhà đầu tư sang TK của Cty CK.
    - UT nguồn ngân hàng corebank: chuyển tiền từ TK nhà đầu tư sang TK của

Ngân hàng.

Nếu không thưc hiện được theo bảng kê, Ngân hàng chuyển trạng thái lỗi của bảng kê và trả lại Cty CK. Cty kiểm tra, điều chỉnh và gửi lai bảng kê (nếu cần thiết).

### *Thu phí Ứng trước tiền bán*

* + Phí UTTB bản chất là lãi vay trên số tiền UT.
  + Ngày đến hạn của món vay UT luôn là ngày tiền bán về tài khoản nên ngay khi UT

đã xác định được số phí UT nhà đầu tư phải trả. Phí UT có thể thu:

* + - Ngay sau khi giải ngân UT, trên số tiền vừa giải ngân ứng trước --> trong số tiền ứng trước bao gồm cả phí UT.
    - Khi tiền bán về tài khoản --> khi ứng không ứng phần phí nhưng phải tạm

tính phí và “giữ lại” trên tiền chờ về, không cho ứng số tiền phí dự tính sẽ thu

này.

* + Cty CK khi cho vay bằng tiền của mình thường muốn thu phí UT ngay khi giải ngân để ghi nhận doanh thu --> Nếu có hoàn trả trước hạn sẽ phát sinh hoàn phí cho nhà đầu tư cho số tiền và số ngày thanh toán trước. Cty CK khi thu phí UT cũng phải gửi bảng kê sang ngân hàng (tương tự như hoàn trả UT).
  + Các ngân hàng thường có thông lệ thu phí UT khi hoàn trả gốc UT --> Nếu có hoàn phí ngân hàng không phát sinh nghiệp vụ hoàn phí UT. Với các món UT nguồn ngân hàng corebank, hệ thống corebank tự thực hiện thu phí UT mà không có bảng kê từ Cty CK.

# CÁC BÁO CÁO VÀ TRA CỨU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Phân loại | Báo cáo/ Tra cứu | Nội dung | Chu kỳ (In  hoặc gửi  KH) |
| Quản trị | Báo cáo vay UTTB theo từng món | * Giúp Cty CK biết thông tin các món ứng trước phát   sinh.   * Liệt kê từng món UT theo nguồn ứng, ngày ứng, ngày đến hạn hoàn trả, mức phí, số phí. * Báo cáo lọc dữ liệu theo các tiêu chí như:   + Từ ngày ứng đến ngày ứng.  + Nguồn cho vay.  + Nơi quản lý tiền (Cty CK, Corebank).  + Số tài khoản (All/ 1 tài khoản) | * Hàng ngày. * Theo nhu cầu quản trị. |
| Quản trị | Báo cáo dư nợ UTTB và dòng tiền trả nợ | * Giúp Cty CK theo dõi tổng dư nợ UTTB và luồng tiền về trả nợ ( toàn công ty và từng tài khoản). * Liệt kê tổng dư nợ UT của từng khách hàng tại 1   ngày và dòng tiền bán sẽ về tương ứng với dư nợ.   * Báo cáo lọc dữ liệu theo các tiêu chí như:   + Ngày.  + Nguồn cho vay  + Nơi quản lý tiền (Cty CK, Corebank).  + Số tài khoản (All/ 1 tài khoản) | * Hàng ngày. * Theo nhu cầu quản trị. |
| Gửi bên  cho vay | Bảng kê giải  ngân UTTB | * Dùng để chuyển cho bên cho vay yêu cầu giải ngân   UTTB.   * Báo cáo liệt kê chi tiết các yêu cầu UT của khách hàng để bên cho vay giải ngân. * Báo cáo lọc dữ liệu theo các tiêu chí như:   + Ngày ứng.  + Nguồn ứng  + Số bảng kê (all hoặc 1 bảng kê).  + Trạng thái bảng kê. | * Hàng ngày. * Theo nhu cầu quản trị. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Gửi bên cho vay | Bảng kê hoàn trả UTTB | * Dùng để chuyển cho bên cho vay báo thu hồi nợ   UTTB.   * Báo cáo liệt kê chi tiết các món UT cần thu hồi nợ. * Báo cáo lọc dữ liệu theo các tiêu chí như:   + Ngày ứng.  + Nguồn ứng  + Số bảng kê (all hoặc 1 bảng kê).  + Trạng thái bảng kê. | * Hàng ngày. * Theo nhu cầu quản trị. |
| Dùng cho KH và Quản trị | Tra cứu số dư  còn được UT | Cho biết tiểu khoản còn ứng được ứng tối đa bao  nhiêu tiền. | Theo nhu cầu |
| Gửi KH | Báo cáo sao kê tiền | * Dùng để theo dõi lịch sử phát sinh giao dịch và số dư tiền theo thời gian. * Liệt kê các phát sinh tiền trên tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng theo thứ tự thời gian phát sinh. * Các phát sinh liên quan đến UTTB chỉ là 1 phần trong báo cáo. | * Khi KH yêu cầu. * Định kỳ theo chính sách của Cty CK. |
| Gửi KH | Báo cáo số dư  tiền | * Giúp KH theo dõi các trạng thái số dư tiền của   mình.   * Liệt kê các loại số tiền trên tài khoản khách hàng. * Các số dư liên quan đến UTTB chỉ là 1 phần trong   báo cáo. | * Khi KH yêu cầu. * Định kỳ theo chính sách của   Cty CK. |

**PHẦN 2 – TỔ CHỨC NGHIỆP VỤ UTTB TRÊN HỆ THỐNG**

**FLEXCUSTODIAN**

UTTB là 1 dịch vụ gia tăng hỗ trợ cho giao dịch chứng khoán, Flex tổ chức UTTB thành 1 sản phẩm riêng và được ứng dụng xen kẽ vào nhiều phân hệ nghiệp vụ.

# CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ NGHIỆP VỤ

# Nguyên tắc tổ chức sản phẩm

* + - UTTB được tổ chức quản lý 3 cấp theo chiều dọc trên hệ thống Flex, cấp dưới chịu theo “luật” của cấp trên:
      * Cấp hệ thống: quản lý các luật “biên” về mặt pháp lý và chính sách của công

ty. Ví dụ như chặn cứng tài khoản lưu ký nơi khác không được UTTB.

* + - * Cấp sản phẩm: Thiết lập tham số cho từng loại (nhóm) khách hàng.
      * Cấp khách hàng (tiểu khoản): sản phẩm cho từng tiểu khoản. (Cách thức quản lý đa tiểu khoản xem thêm tài liệu nghiệp vụ quản lý Khách hàng, tài khoản và tiểu khoản).

# Nguyên tắc thiết kế tham số sản phẩm

* + - Đáp ứng linh hoạt khi khi có sự thay đổi về quy định của Cty CK hoặc của cơ quan

quản lý nhà nước.

* + - Thiết lập mở để phù hợp với nghiệp vụ từng Cty CK, có thể tùy chỉnh.
    - Tham số có thể thay đổi theo từng loại khách hàng.

# Nguyên tắc quản lý nợ UT

* + - Kiểm soát trước: chặn không cho ứng vượt tài sản, không cho ứng vượt nguồn.
    - Quản lý thống nhất luồng tiền UT (ra – vào) phải qua tài khoản tiền gửi giao dịch

CK.

* + - Quản lý nợ UT theo nguồn cho vay.
    - Quản lý nợ UT theo hợp đồng dịch vụ và món UT phát sinh.
    - Quản lý tài sản đảm bảo chi tiết đến từng lệnh.

# Nguyên tắc sinh mã giao dịch riêng để quản lý nghiệp vụ

* + - Tách theo bản chất nghiệp vụ thực tế: Ứng trước, Hoàn trả UT, Đảo nguồn UT.
    - Thuận lợi khi phân quyền cho user.

# Nguyên tắc xử lý khi giao tiếp với hệ thống bên ngoài

* + - Với các hệ thống có kết nối trực tuyến với FlexCustodian (ví dụ như Corebank):
      * 2 chế độ giao tiếp: Online và Offline.
      * Quy chuẩn cấu trúc bảng kê. Sự khác biệt của từng hệ thống bên ngoài được xử lý về chuẩn của FlexCustodian mỗi khi có message đi vào/ra khỏi FlexCustodian.
      * Quản lý bảng kê theo đối tác giao tiếp, nghiệp vụ phát sinh và trạng thái xử lý

nghiệp vụ.

* + - * Kiểm tra chữ ký điện tử khi nhận và Ký điện từ khi gửi.
    - Với các hệ thống không kết nối trực tuyến với FlexCustodian mà giao tiếp qua Văn

bản, File:

* + - * Nguyên tắc chuẩn hóa để giảm tối đa rủi ro sai sót của user: như chia quy trình thành các bước khác nhau, ràng buộc thứ tự thực hiện theo quy trình , mỗi bước có vai trò nhập – kiểm tra.
      * Linh hoạt theo thực tiễn của từng đối tác.

# Nguyên tắc ứng dụng sản phẩm UTTB vào các nghiệp vụ khác

* + - Vì mục đích tăng tiện ích cho nhà đầu tư hoặc cho Cty CK .
    - Không ảnh hưởng đến bản chất nghiệp vụ khác.
    - Không làm phức tạp thêm quy trình nghiệp vụ khác, nếu có thì cố gắng ở mức tối

thiểu có thể.

* + - Các nghiệp vụ có ứng dụng UTTB:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên nghiệp vụ | Ứng dụng |
| Đặt lệnh mua | * Được mua trên tiền bán chờ về được UT (đã giải ngân UT hoặc được UT tự động) * Không phân biệt lệnh mua bằng tiền sẵn có hay tiền ứng. |
| Rút tiền/chuyển khoản | * Được rút/chuyển khoản trên tiền bán chờ về được UT (đã giải ngân UT hoặc được UT tự động) * Không phân biệt rút/chuyển khoản bằng tiền sẵn có hay   tiền ứng. |
| Nhận tiền bán | * Nhận toàn bộ tiền bán, không phân biệt tiền bán đã được   ứng trước hay chưa.   * Riêng đối với các lệnh của TK corebank có vay UT nguồn Cty CK: Chỉ nhận tiền bán về tài khoản tiền gửi corebank cho phần chưa ứng trước. |
| Trả nợ margin | * Được trả nợ trên tiền bán chờ về được UT (đã giải ngân   UT hoặc được UT tự động)   * Không phân biệt trả nợ bằng tiền sẵn có hay tiền ứng. |
| Trả nợ cầm cố | * Được trả nợ trên tiền bán chờ về được UT (đã giải ngân   UT hoặc được UT tự động)   * Không phân biệt trả nợ bằng tiền sẵn có hay tiền ứng. |
| Đăng ký quyền mua | * Được đăng ký quyền mua trên tiền bán chờ về được UT (đã giải ngân UT hoặc được UT tự động) * Không phân biệt mua bằng tiền sẵn có hay tiền ứng. |
| Trả phí lưu ký | * Được trả phí lưu ký trên tiền bán chờ về được UT (đã giải   ngân UT hoặc được UT tự động)   * Không phân biệt trả bằng tiền sẵn có hay tiền ứng. |

|  |  |
| --- | --- |
| Phong tỏa tiền | * Có thể phong tỏa trên tiền bán chờ về được UT (đã giải   ngân UT hoặc được UT tự động)   * Không phân biệt phong tỏa tiền sẵn có hay tiền ứng. |

# CHI TIẾT CÁC CHỨC NĂNG TRÊN FLEX

- Chi tiết các chức năng nghiệp vụ UTTB trên hệ thống FlexCustodian xem trên file



FSS BVSC - HDSD -

hướng dẫn sử dụng đính kèm. Ung truoc tien ban\_A